

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**LẬP QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ XUÂN LỘC
HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021 – 2030**



Năm 2021

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|-------|
| PHẦN I: ĐẶT VẤN ĐỀ | |
| I. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch | 1 |
| II. Các căn cứ pháp lý | 2 |
| III. Quan điểm, mục tiêu, tính chất, kinh tế chủ đạo khu vực lập quy hoạch | 3 |
| PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP. | |
| I. Đánh giá các điều kiện tự nhiên | 4 |
| II. Hiện trạng về dân số và lao động | 6 |
| III. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội | 7 |
| IV. Hiện trạng sử dụng đất và biến động từng loại đất | 10 |
| V. Hiện trạng công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở. | 12 |
| VI. Đánh giá theo tiêu chí nông thôn mới | 23 |
| PHẦN III. TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 | |
| I. Dự báo quy mô dân số và lao động | 26 |
| II. Tiềm đề và động lực phát triển xã | 27 |
| III. Dự báo phát triển kinh tế và xã hội | 34 |
| PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ | |
| I. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã, khu dân cư mới và cải tạo. | 37 |
| II. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng | 39 |
| III. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư. | 43 |
| IV. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất | 44 |
| PHẦN V: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT. | |
| I. Định hướng sử dụng đất | 48 |
| II. Diện tích đất cho nhu cầu phát triển theo các giai đoạn | 49 |
| III. Các thông số kỹ thuật chính cho từng loại đất | 51 |
| III.1. Các loại đất cho nhu cầu phát triển giai đoạn 2021 – 2025 . | 51 |
| III.2. Các loại đất cho nhu cầu phát triển giai đoạn 2021 - 2030. | 59 |
| PHẦN VI: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT | |
| I. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật | 60 |
| II. Hệ thống hạ tầng sản xuất | 70 |
| PHẦN VII: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC | |
| I. Nội dung nghiên cứu | 73 |
| II. Phương pháp đánh giá | 73 |
| III. Cơ sở pháp lý | 74 |
| IV. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch | 74 |
| PHẦN VIII: CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ | |
| I. Các dự án ưu tiên đầu tư | 77 |
| II. Kế hoạch thực hiện các dự án ưu tiên | 77 |
| PHẦN IX: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ | 80 |

Phần I

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới của xã Xuân Lộc đã được Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn phê duyệt tại công văn số: 3050/UBND-KTHT ngày 09 tháng 07 năm 2020 về việc triển khai thực hiện lập Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã NTM trên địa bàn huyện, đã làm tiền đề để quản lý đất đai và đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Bên cạnh đó những năm vừa qua, với những ảnh hưởng tích cực từ các chương trình dự án của quy hoạch nông thôn mới giai đoạn 2012 – 2020 đã dần thay đổi bộ mặt nông thôn của xã Xuân Lộc, cũng đã góp phần cải thiện vật chất, văn hóa, tinh thần cho người dân trong xã. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tuy đã dần hoàn thiện, nhưng chưa đồng bộ.

Lập quy hoạch chung xã nhằm cụ thể hóa chủ trương phát triển của địa phương và của toàn huyện, làm cơ sở để xác định các dự án đầu tư và lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn. Đồng thời làm tiền đề cho việc lập cơ chế quản lý cho địa phương. Thực hiện các yêu cầu chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện Triệu Sơn theo hướng đô thị hóa nói chung và xã Xuân Lộc nói riêng. Mặt khác hiện nay các ưu thế và tiềm năng phát triển của khu vực đã có nhiều thay đổi, trước nhu cầu phát triển kinh tế xã hội ngày càng cao của tỉnh Thanh Hóa nói chung, khu vực huyện Triệu Sơn và xã Xuân Lộc nói riêng, việc nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Lộc là cần thiết và cấp bách, tạo tiền đề và cơ sở pháp lý hoạch định quản lý phát triển của khu vực.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ.

1. Các cơ sở pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ xây dựng về việc hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về việc Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.
- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (phần phụ lục số 09);
- Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về việc Ban hành định mức khảo sát xây dựng;

- Quyết định số 2215/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa, công bố Đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Quyết định số 5446/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (phần đơn giá khảo sát xây dựng).
- Công văn số 3050/UBND-KTHT ngày 09/07/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã.

2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 01/2019/BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;
- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

3. Cơ sở tài liệu, số liệu

- Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Triệu Sơn năm 2015 -2020;
- Hồ sơ Quy hoạch Nông thôn mới xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn;
- Các tài liệu, số liệu có liên quan.
- Bản đồ địa chính xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn;
- Bản đồ thống kê đất đai năm 2019 xã Xuân Lộc, huyện Triệu Sơn.
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2015 – 2020.
- Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn 2019;

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, KINH TẾ CHỦ ĐẠO CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH.

1. Quan điểm.

Quan điểm lập quy hoạch chung xây dựng giai đoạn 2021 - 2030 phải phù hợp với mục tiêu, định hướng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong 10 năm; Phát triển phải đảm bảo tính thừa kế, phù hợp với giai đoạn mới.

Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai, đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra.

Đánh giá đầy đủ các điều kiện có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của xã, mối liên kết giữa các vùng lân cận, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông.

2. Mục tiêu.

Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đề án quy hoạch xây dựng có liên quan giai đoạn 2011-

2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030.

Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

Cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện, làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch,...

Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo xã.

Xã Xuân Lộc có vị trí địa lý rất thuận lợi trong giao thông khi có đường Quốc lộ 47C và TL 515C chạy qua, tuyến đường giao thông huyết mạch của tỉnh đi qua địa bàn xã.

Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên bao gồm: tài nguyên đất đai với quỹ đất lớn, bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng.

Tiềm năng về con người: xã có dân số tương đối đông, với lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội của xã.

Xã được công nhận làng nghề làm nón ở Làng Thành Tín. Đây là cơ sở quan trọng để từng bước xây dựng và củng cố thương hiệu hàng hóa đặc trưng, phát huy được các giá trị văn hóa.

Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu với hệ thống hạ tầng đồng bộ và định hình các điểm dân mới gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

Là xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Kinh tế chủ đạo của xã là nông nghiệp kết hợp thương mại, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung quy mô lớn, tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, ứng dụng trình độ khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất và sản lượng.

Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

Phần II

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.

1.1. Vị trí địa lý.

Xuân Lộc là xã nằm ở phía Bắc huyện Triệu Sơn, cách trung tâm huyện 10km về phía Tây Bắc và cách thành phố Thanh Hóa khoảng 35km về phía Tây, có vị trí tiếp giáp với các xã như sau:

- Phía Bắc giáp xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân;
- Phía Nam giáp xã Xuân Thịnh;
- Phía Đông giáp xã Thọ Vực và xã Xuân Phong huyện Thọ Xuân;
- Phía Tây giáp xã Thọ Ngọc.

Xã Xuân Lộc tiếp giáp với huyện Thọ Xuân, có tỉnh lộ 515C đi qua. Với vị trí địa lý như trên là điều kiện thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế - văn hóa, xã hội của xã với các địa phương khác.

1.2. Điều kiện tự nhiên.

1.2.1. Địa hình địa mạo

Là một xã đồng bằng của tỉnh Thanh Hóa, địa hình tương đối bằng phẳng, độ chênh cao không lớn, chủ yếu là vùn và vùn thấp. Đây là điều kiện để kiến thiết đồng ruộng và thâm canh cây trồng, đặc biệt là cây lúa và cây hàng năm khác có giá trị kinh tế cao.

1.2.2. Khí hậu

Thời tiết khí hậu xã Xuân Lộc có các đặc trưng của vùng khí hậu đồng bằng tỉnh Thanh Hoá; chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều. Chia ra làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10; mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

* *Nhiệt độ*: Nhiệt độ bình quân năm là 23°C – 27°C, cao tuyệt đối 40 °C, thấp tuyệt đối 8 °C, tổng nhiệt hàng năm 8.600 – 8.700 °C, biên nhiệt độ giữa các ngày 6°C – 7°C.

* *Lượng mưa*: Tổng lượng mưa bình quân trong năm 1700 – 1800mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5-10, trung bình tháng đạt 200-300mm, lớn nhất vào tháng 8,9,10 từ 350-500 mm, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau ít mưa, trung bình chỉ đạt 20mm/tháng. Lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

* *Độ ẩm và không khí*: Độ ẩm trung bình năm 74%– 85%, tháng có độ ẩm cao nhất là 90%, tháng có độ ẩm thấp nhất là 60%.

* *Gió*: Gió thổi theo hai mùa rõ rệt: Gió Đông Bắc thổi về mùa đông lạnh, gió Nam thổi vào mùa tháng 6, 7, 8 hằng năm. Tốc độ gió trung bình trong năm từ 1.5 – 1.8 m/s.

* *Thiên tai*: Các tháng mùa mưa do lượng mưa lớn tập trung nên dễ gây ngập úng ảnh hưởng tới sản xuất vụ mùa, về mùa Đông tháng 12 và tháng 1 có rét đậm, đôi khi xuất hiện sương muối gây khó khăn cho việc làm mạ và gieo cấy vụ chiêm xuân. Nhìn chung, khí hậu và thời tiết phù hợp cho sự phát triển cây trồng nhất là cây lúa và cây màu.

1.2.3. Thủy văn

Nguồn nước mặt trên địa bàn xã có 1500m Kênh Nam; 1400m sông Nhà Lê, ngoài ra còn có các hồ ao nhỏ cung cấp nước tưới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

1.2.4. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 327,72 ha. Trong đó, đất nông nghiệp 223,43ha, đất phi nông nghiệp 103,95ha, đất chưa sử dụng 0,34ha.

Đất đai của xã được hình thành có nguồn gốc từ đất phù sa, đồng thời do quá trình canh tác lâu năm đất đã trở nên thuận thực biến đổi thành hai loại chính:

+ Đất phù sa không được bồi có lầy nông: Phân bố ở các chân ruộng vàn, vàn thấp thường bị nước ngập nước. Đất có thành phần cơ giới từ thịt nặng, tầng canh tác trung bình từ 15-17 cm, đây là loại đất phù hợp với cây lúa nước.

+ Đất phù sa không được bồi hoặc không có lầy, không có tầng loang lổ đỏ vàng: phân bố ở các ruộng có địa hình cao, có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, có hàm lượng mùn khá, chất dinh dưỡng ở mức độ trung bình. Là loại đất thích hợp với chế độ luân canh lúa màu.

1.2.5. Tài nguyên nước

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống, môi trường và quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của đất nước. Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân được lấy từ nguồn nước mặt và nước ngầm.

Là xã đồng bằng, thiên nhiên ban tặng cho nguồn nước khá dồi dào, đặc biệt là nước mặt sạch, chưa bị ô nhiễm, đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

1.2.6. Thực trạng môi trường

Hiện nay xã đã và đang giải quyết các vấn đề môi trường phục vụ phát triển bền vững, đầu tiên đó là việc giải quyết tốt công tác quản lý và bảo vệ môi trường

(đặc biệt là môi trường đất, nước và không khí). Xuân Lộc là một xã thuần nông vì vậy đối với nông nghiệp cần thường xuyên tập huấn kỹ thuật để nông dân xử lý chất thải chăn nuôi, sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón một cách hợp lý mà tốt nhất là thực hiện phương pháp IPM - phương pháp phòng trừ sâu hại.

Tuy nhiên, do thực hiện phong trào nếp sống văn hoá ở khu dân cư, bê tông hoá các đường làng ngõ xóm... nên môi trường sống ngày càng tốt lên. Nhưng cũng phải khẳng định cần có giải pháp mạnh trong công tác bảo vệ môi trường thì mới đảm bảo lâu dài môi sinh trong làng xóm.

1.2.7. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên

- *Thuận lợi:*

+ Là xã tiếp giáp với huyện Thọ Xuân, có Tỉnh lộ 515C đi qua tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân đi lại, giao thương trong và ngoài xã góp phần cho phát triển ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã.

+ Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của BCH Đảng bộ xã cùng với sự đồng thuận quyết tâm nỗ lực phấn đấu của toàn thể nhân dân đã góp phần thay đổi bộ mặt của nông thôn, xây dựng quê hương ngày càng đổi mới phát triển.

+ Người dân trong xã cần cù lao động, có trình độ tri thức khá cao, chung sống đoàn kết, có truyền thống cách mạng cao.

+ Là xã nằm trong vùng trọng điểm của huyện, đất đai phù hợp với nhiều loại cây trồng thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp đa dạng.

+ Các công trình kết cấu hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội tiếp tục được tăng cường và phát huy tốt hiệu quả.

- *Khó khăn:*

+ Xuân Lộc vẫn là một xã thuần nông, nền kinh tế vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp.

+ Xã không có nguồn tài nguyên khoáng sản, các loại đất, đá có giá trị về kinh tế.

+ Cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch còn chậm, chưa đồng đều và thiếu vững chắc.

+ Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp còn thiếu và chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong sản xuất nông nghiệp.

+ Thiên tai hằng năm như lũ lụt, hạn hán vẫn đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân trong xã.

II. HIỆN TRẠNG VỀ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

2.1. Dân số.

Theo số liệu thống kê tại xã, dân số xã Xuân Lộc năm 2020 là 4.633 người, tương ứng với 1.066 hộ gia đình phân bổ trong 4 thôn và thành phần dân tộc kinh chiếm 100%.

Bảng 01:**Thông kê dân số năm 2020**

| Chỉ tiêu | ĐVT | Toàn xã | Phân ra các thôn | | | |
|-----------------------|-------|---------|------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | Thủy Tú | Cốc Thuận | Yên Trinh | Thành Tín |
| 1. Nhân khẩu | Người | 4.633 | 1.238 | 1.060 | 1.178 | 1.157 |
| - Nông nghiệp | Người | 1.853 | 495 | 424 | 471 | 463 |
| - Phi N. Nghiệp | Người | 2.780 | 743 | 636 | 707 | 694 |
| 2. Số hộ | Hộ | 1.066 | 363 | 245 | 255 | 203 |
| 3. Số lao động | Người | 2.518 | 629 | 602 | 753 | 534 |

2.2. Hiện trạng nguồn nhân lực.

Năm 2020 có 2.518 người trong độ tuổi lao động. Trong đó tỷ lệ lao động theo ngành nghề.

- Nông - Lâm nghiệp: 700 người, chiếm 27,8%
- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp: 806 người, chiếm 32,0%
- Thương mại dịch vụ: 1.012 người, chiếm 40,2%

Về chất lượng lao động: Tỷ lệ người lao động qua đào tạo trong xã ước đạt 66,2%. Nhìn chung nguồn lao động trong địa bàn xã dồi dào, chủ yếu hoạt động trong ngành nông – lâm nghiệp. Tuy nhiên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế theo hướng đẩy mạnh sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo chiều sâu.

2.3. Thu nhập và mức sống.

Do sản xuất phát triển, cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo xu hướng tích cực nên đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, bộ mặt nông thôn xã thay đổi nhanh chóng, cơ sở hạ tầng được chỉnh trang, nâng cấp ngày càng hoàn thiện. Bình quân thu nhập đầu người 46,73 triệu/người/năm. Vì vậy, công tác chính sách xã hội, xoá đói giảm nghèo đã được thực hiện tốt.

III. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI**3.1. Các chỉ tiêu thực hiện năm 2020.**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 13,5%
- Thu chi ngân sách nhà nước: 6,5 tỷ đồng.
- Tổng thu trên địa bàn: 160,3 tỷ đồng.
- Cơ cấu kinh tế theo GDP:
 - + Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 24,0%
 - + Công nghiệp - Xây dựng: 29,0%
 - + Thương mại, dịch vụ: 47,0%
- Tổng sản lượng lương thực có hạt: 2.065 tấn.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 46,73 triệu đồng/người/năm.
- Số người trong độ tuổi lao động: 2.518 người.
- Tổng số lao động có việc trong năm: 1.587 người.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,55%.
- Tỷ lệ hộ nghèo: 2,12%.
- Tỷ lệ người tham gia BHYT đạt: 87%.

3.2. Hiện trạng phát triển kinh tế xã hội

3.2.1. Nông - Lâm - Thủy Sản.

a. Trồng trọt:

Sản xuất nông nghiệp hiện là lĩnh vực phát triển chính của địa phương nên UBND xã luôn quan tâm và tăng cường chỉ đạo tốt công tác sản xuất. Diện tích gieo cấy lúa ước đạt 352ha, năng suất lúa ước đạt 60,1 tạ/ha; Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm đạt 2.325 tấn. Chuyển đổi 15 ha đất lúa hiệu quả thấp sang trồng các loại cây trồng khác kết hợp nuôi thủy sản hiệu quả kinh tế cao hơn.

Với sự quan tâm của các cấp Đảng ủy, UBND xã, sự phối hợp của các tổ chức đoàn thể và sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân, nền nông nghiệp đã phát triển mạnh, có những sự biến chuyển rõ nét và đạt được nhiều thành quả to lớn, từng bước ổn định và nâng cao chất lượng đời sống cho nhân dân. Năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp từng bước tăng lên.

b. Chăn nuôi:

Chăn nuôi phát triển theo hướng chăn nuôi trang trại, gia trại, giảm chăn nuôi hộ, hiện nay trên địa bàn có 11 gia trại, trang trại đầu tư vào các vật nuôi như gà chọi, vịt siêu trứng. Do dịch tả lợn Châu Phi bùng phát đã làm biến động về tổng đàn chăn nuôi; Tổng đàn hiện có: Đàn trâu, bò là 180 con; Đàn lợn: 747 con; Đàn gia cầm: 8.644 con. Tỷ lệ tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm đều đạt trên 90%.

c. Thủy sản:

Sản xuất thủy sản trên địa bàn ngày một phát triển, các mô hình lúa – cá đang được mở rộng ở nhiều hộ gia đình, nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa. Diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có là 15 ha, tổng sản lượng ước đạt 67 tấn.

3.2.2. Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

Tập trung quy hoạch, tạo điều kiện cho ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển, toàn xã có 12 cơ sở chế biến lâm sản. Phát huy nghề truyền thống làm nón lá, hàng tháng có hơn 5000 chiếc nón lá được bán ra thị trường. Công nghiệp xây dựng đang phát triển mạnh và bền vững đã làm thay đổi cơ cấu địa phương và phát triển theo các cơ sở hộ gia đình như: máy xay xát, chế biến gỗ, hàn xì các loại, mộc, đan nón.....

3.2.3. *Phát triển các ngành dịch vụ, thương mại.*

Dịch vụ thương mại phát triển nhanh, đa dạng về loại hình, hình thành trên các địa bàn thôn trong xã, hiện có 14 cửa hàng kinh doanh tổng hợp, 261 hộ kinh doanh thương mại, dịch vụ. Dịch vụ vận tải đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại cho nhân dân, trên địa bàn có 17 xe ô tô vận tải hàng hóa, hành khách đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ nhân dân địa phương trong xã và địa phương lân cận.

3.3. Thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.

3.3.1. *Thế mạnh và tiềm năng của xã.*

+ Lực lượng lao động tương đối dồi dào, trình độ sản xuất, kỹ thuật canh tác của người nông dân ngày được nâng cao có thể tiếp cận các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và đưa vào sản xuất. Nhận thức của người dân đã thay đổi từng ngày, từng bước hướng tới những sản phẩm nông nghiệp hàng hoá có giá trị kinh tế cao;

+ Là một xã có vị trí thuận lợi, địa hình tương đối bằng phẳng, diện tích đất nông nghiệp cao, từng bước đưa các giống có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất, đồng thời áp dụng các khoa học kỹ thuật theo hướng CNH - HDH.

+ Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, kiến trúc không gian, và các cơ sở vật chất khác.

+ Tiếp cận các khoa học kỹ thuật, tiến bộ khoa học là tiền đề phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá.

+ Tiếp cận nhanh về thị trường trong và ngoài nước

+ Nâng cao thu nhập của các hộ dân nhất là các hộ dân làm nghề nông nghiệp, đồng thời giảm chi phí sản xuất.

3.3.2. *Những khó khăn hạn chế trong phát triển kinh tế.*

+ Nông nghiệp sản xuất còn nhỏ lẻ, chưa phát huy được hết tiềm năng, chuyển biến theo nhu cầu của thị trường còn chậm. Việc tạo ra các sản phẩm nông nghiệp mũi nhọn giá trị cao còn gặp nhiều khó khăn.

+ Hạ tầng đầu tư chưa đồng bộ. Hệ thống thuỷ lợi tưới tiêu còn thiếu, giao thông nông thôn, nội đồng còn khó khăn.

+ Trình độ dân trí còn hạn chế, chất lượng lao động thấp, chủ yếu là lao động phổ thông, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, công nhân lành nghề, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế.

+ Nguồn nội lực tài chính còn hạn chế; Sản xuất hàng hóa chưa phát triển; tập quán sản xuất tự cung, tự cấp trong nhân dân vẫn còn phổ biến.

+ Trang thiết bị kỹ thuật chưa đồng bộ, còn thô sơ, lạc hậu, chưa hình thành các vùng sản xuất tập trung.

+ Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng lớn của khí hậu, như bão, lũ lụt, thiên tai, nên giá trị sản xuất không cao.

+ Vốn đầu tư xây dựng có cơ sở hạ tầng chưa cao, chưa đồng bộ.

+ Ô nhiễm môi trường cũng là một trong những vấn đề cần được giải quyết trong thời gian tới.

+ Kênh tiêu thụ sản phẩm chưa hoàn chỉnh, sản phẩm nông nghiệp được tiêu thụ qua các tổ chức, cá nhân trung gian, nên giá trị sản phẩm không cao thường bị chèn ép.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT.

4.1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.

Tổng diện tích tự nhiên năm 2020 là 327,72 ha, được sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp: 223,43 ha.
- Đất xây dựng: 98,75 ha.
- Đất khác: 5,54 ha.

Hiện trạng sử dụng đất xã Xuân Lộc năm 2020 cụ thể như sau:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
|----------|--|------------|----------------|---------------|
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 327,72 | 100,00 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 223,43 | 68,18 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 195,76 | 59,73 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | | 13,89 | 4,24 |
| 1.2.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 11,65 | 3,55 |
| 1.2.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2,24 | 0,68 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | | - |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | - |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 13,78 | 4,20 |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU | | - |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | - |
| 2 | Đất xây dựng | | 98,75 | 30,13 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 54,40 | 16,60 |
| 2.2 | Đất công cộng | | 3,08 | 0,94 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0,67 | 0,20 |
| 2.2.2 | Đất cơ sở y tế | DYT | 0,26 | 0,08 |
| 2.2.3 | Đất cơ sở giáo dục | DGD | 1,24 | 0,38 |
| 2.2.4 | Đất cơ sở văn hóa | DVH | 0,06 | 0,02 |
| 2.2.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0,55 | 0,17 |
| 2.2.6 | Đất chợ | DCH | 0,25 | 0,08 |
| 2.2.7 | Đất năng lượng | DNL | 0,01 | 0,00 |
| 2.2.8 | Đất bưu chính viễn thông | DBV | 0,04 | 0,01 |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | | 0,92 | 0,28 |
| 2.3.1 | Đất cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0,92 | 0,28 |
| 2.3.2 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | - |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình | | - | - |

| | | | | |
|----------|--|-----|-------------|-------------|
| | đền | | | |
| 2.4.1 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | - |
| 2.4.2 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | - |
| 2.4.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | - |
| 2.4.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | - |
| 2.5 | Đất tiêu thụ công nghiệp và làng nghề | | - | - |
| 2.5.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | - |
| 2.5.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | - |
| 2.5.3 | Đất khu chế xuất | SKT | | - |
| 2.5.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | - |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng | | - | - |
| 2.6.1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | - |
| 2.6.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | - |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | | - | - |
| 2.7.1 | Đất cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | - |
| 2.7.2 | Đất cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | - |
| 2.7.3 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | - |
| 2.7.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSK | | - |
| 2.7.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | - |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | | 40,35 | 12,31 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | DGT | 27,85 | 8,50 |
| 2.8.2 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | - |
| 2.8.3 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD | 2,93 | 0,89 |
| 2.8.4 | Đất thủy lợi | DTL | 9,57 | 2,92 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | | | - |
| 2.10 | Đất quốc phòng, an ninh | CQP | | - |
| 2.11 | Đất an ninh | CAN | | |
| 3 | Đất khác | | 5,54 | 1,69 |
| 3.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng | | | - |
| | - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. | SON | 5,20 | 1,59 |
| | - Đất mặt nước chuyên dùng | MNC | | |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | CSD | 0,34 | 0,10 |

4.2. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

a. Một số tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất.

- Lĩnh vực quản lý tài nguyên nước và môi trường chưa được quan tâm thích đáng.
- Việc quản lý đất đai nói chung vẫn còn nhiều tồn tại, việc lập lại kỷ cương trong quản lý đất còn nhiều vấn đề nan giải như: Tồn tại của việc cấp đất, giao đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b. Giải pháp khắc phục.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các chính sách, văn bản của Nhà nước về quản lý đất đai để nâng cao nhận thức cho toàn xã hội.
- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân, cập nhật thông tin đầy đủ, chính lý biến động kịp thời và thường xuyên.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm, khai thác xây dựng, kế hoạch khai thác có quy mô hợp lý và phải có biện pháp bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý việc chấp hành các quy định trong quản lý, sử dụng đất và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp Luật Đất đai.

V. HIỆN TRẠNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, NHÀ Ở.

1. Thực trạng công trình công cộng.

1.1. Trụ sở UBND xã.

Vị trí hiện nay, nằm tại thôn Yên Trinh thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại.

- Tổng diện tích đất chiếm là: 3.700m²

- Diện tích xây dựng: 2.450 m², chiếm 66% diện tích khu đất.

+ Khu nhà làm việc: Diện tích xây dựng: 750 m²

- Kiến trúc công trình: 03tầng.

- Quy mô: 25 phòng chức năng.

- Chất lượng: Kiên cố.

- Diện tích công trình phụ trợ: 1.250m². Chiếm 34,0% so với diện tích khu đất.

(Gồm: nhà bảo vệ, nhà để xe, khu vệ sinh, cổng, tường rào, sân đường nội bộ)

Khu Công sở xã quy hoạch bố trí gắn với khu Trung tâm văn hóa TĐTT thành khu Trung tâm chính của xã, với các công trình: Trụ sở làm việc HĐND, UBND xã; các đoàn thể....Sân bóng đá, cầu lông, bóng chuyền, khuôn viên cây xanh.

1.2. Thực trạng cơ sở vật chất văn hoá.

a. Nhà văn hoá thể thao trung tâm xã.

Vị trí hiện nay, nằm tại thôn Yên Trinh thuộc khu vực UBND xã với diện tích khuôn viên là 1.700m².

- Diện tích xây dựng: 550 m².

- Kiến trúc công trình: 01tầng.

- Quy mô: 250 chỗ ngồi.

b. Trung tâm thể thao xã.

Hiện tại xã đã có sân thể thao xã, nằm ở thôn Yên Trinh. Với diện tích khuôn viên là: 9.347m².

Chất lượng sân đang còn kém, chưa đủ tiêu chuẩn về diện tích. Trong thời gian tới cần mở rộng sân để đáp ứng đủ nhu cầu về diện tích, đầu tư nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập, thi đấu thể dục thể thao của cán bộ và nhân dân trong địa bàn xã.

1.3. Cơ sở vật chất nhà văn hoá và khu thể thao thôn.

a. Cơ sở vật chất nhà văn hoá.

- Toàn xã có 04 thôn trong đó có 03 thôn đã có nhà văn hoá.

Bảng 03: Hiện trạng nhà văn hoá thôn

| STT | Thôn | Diện tích (m ²) | Hiện trạng công trình | Chất lượng |
|-----|-----------|-----------------------------|-----------------------|------------|
| 1 | Thủy Tú | 1.000,0 | Nhà cấp 4 | Xuống cấp |
| 2 | Cốc Thuận | 685,4 | Nhà cấp 4 | Kiên cố |
| 3 | Yên Trinh | 700,0 | Nhà cấp 4 | Xuống cấp |

b. Khu thể thao thôn.

Hiện tại các thôn chưa có sân thể thao, sân thể thao hiện đang sử dụng dùng chung với diện tích đất nhà văn hóa.

1.4. Thực trạng trường học.

1.4.1 Trường mầm non.

Vị trí trường nằm tại thôn Yên Trinh thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại.

- Diện tích khu đất: 3.281m²
- Diện tích xây dựng công trình: 2.500m². Chiếm 75% so với diện tích khu đất.
- + Kiến trúc công trình: 02 tầng; nhà cấp 4.
- + Chất lượng: Kiên cố.
- + Quy mô: 07 phòng chức năng.
- Diện tích đường đi sân vườn, cây xanh: 25% so với khu đất.

Năm 2020 có 170 học sinh và 14 giáo viên. Có 6/6 phòng học đạt chuẩn, các phòng chức năng chưa đạt chuẩn, chưa đầy đủ trang thiết bị dạy và học. Diện tích bình quân sử dụng 19,3m²/01 học sinh.

Với vị trí và diện tích đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng. Tuy nhiên về đề ổn định lâu dài và đáp ứng được yêu cầu dạy học cần xây dựng nâng cấp chất lượng công trình.

1.4.2. Trường Tiểu học và Trung học cơ sở

Vị trí hiện nay, nằm tại thôn Yên Trinh thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại.

- Diện tích khu đất: 9.095 m²
- Diện tích xây dựng công trình: 1.819m². Chiếm 20% so với diện tích khu đất.
- + Kiến trúc công trình: - Khu nhà: 02 tầng; + Chất lượng: Kiên cố.
- Khu nhà cấp 4; + Chất lượng: Bán kiên cố.

- Diện tích sân chơi bãi tập: 4.547m². Chiếm 50% so với diện tích khu đất.
- Diện tích cây xanh: 2.728m². Chiếm 30% so với diện tích khu đất.
- + Hiện có 16/16 phòng đạt chuẩn. Trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia giai đoạn II.

Năm 2020 có 418 học sinh và 52 giáo viên. Diện tích bình quân sử dụng 21,7m²/1 học sinh. Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng, ổn định.

1.5. Thực trạng công trình y tế.

Vị trí hiện nay, nằm tại thôn Yên Trinh thuộc khu vực trung tâm xã, thuận tiện giao thông và các hoạt động đối nội, đối ngoại.

- Diện tích khu đất: 2.603m²
- Diện tích xây dựng công trình: 780m². Chiếm 38,8% so với diện tích khu đất.
- Kiến trúc công trình:
 - + Nhà mái bằng A: quy mô 05 phòng chức năng: phòng Lưu sản, Tư vấn – CSSK, Hành chính, khám phụ khoa, phòng đẻ. Chất lượng: Kiên cố.
 - + Nhà mái bằng B: quy mô 05 phòng: Phòng trực, Dược, Phòng Tiêm, Phòng Bệnh nhân Nam. Chất lượng: Kiên cố.
 - + Nhà mái bằng C: quy mô 02 phòng chức năng: phòng cách ly, y học cổ truyền. Chất lượng: Kiên cố.
- Diện tích cây xanh, vườn thuốc nam: 500m². Chiếm 24,9% so với diện tích khu đất.

Xã đã có 04 cán bộ phụ trách, trong đó có 01 bác sỹ và 03 y tế. Tổng số người tham gia hình thức bảo hiểm y tế đạt 85,5% tổng số dân. Cơ sở vật chất trạm y tế được đầu tư xây dựng, đã được công nhận Chuẩn quốc gia về y tế năm 2019.

Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng và đảm bảo nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân trong xã.

1.6. Thực trạng thông tin và truyền thông.

a. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông.

- Hiện tại xã có 01 bưu điện Văn hóa, nằm ở thôn Yên Trinh cách trung tâm xã 200m về phía Bắc.
 - + Diện tích khu đất: 354,4 m²
 - + Diện tích xây dựng: 50m²
 - + Chất lượng: Kiên cố, hiện đang sử dụng tốt.

- Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa, có hệ thống loa kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.

b. Có Internet đến thôn.

Hiện tại trên địa bàn xã đã có điểm truy cập Internet công cộng, có 04/04 thôn đã kết nối Internet.

1.7. Thực trạng chợ nông thôn.

Vị trí chợ ở thôn Yên Trinh, có diện tích khu đất là 2.477 m² cách trung tâm xã 150m về phía Đông. Là nơi tập trung mua bán hàng hóa của nhân dân trong địa bàn xã, tuy nhiên cơ sở vật chất, công trình công cộng chưa được tốt. Trong kỳ quy hoạch cần mở rộng chợ để thuận tiện cho việc giao thương mua bán cho nhân dân trong xã.

1.8. Thực trạng dân cư và nhà ở.

Nhìn chung, do xu thế phát triển của toàn xã hội nói chung và xã Xuân Lộc nói riêng thì bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới, đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao. Chính vì vậy, nhà ở của nhân dân ngày càng được xây dựng kiên cố hơn, khang trang hơn, xã không còn nhà tạm, dột nát. Toàn xã có 1.022/1.066 hộ có nhà ở đạt tiêu chí của Bộ xây dựng, đạt 95,8%.

2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.

2.1. Hệ thống giao thông

- Mạng lưới giao thông trên địa bàn xã khá dày đặc với diện tích đất giao gồm các tuyến đường sau đây:

2.1.1. Tuyến đường trục xã, liên xã:

- Hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã thuộc đường tỉnh lộ 515C do tỉnh quản lý là 2,5km, nền đường 7,0m, mặt đường 5,5m; Đạt tỷ lệ 100%

2.1.2. Tuyến đường trục thôn:

- Đường trục thôn 9,8km, đã được bê tông hóa 9,5km, đạt 96,9%; mặt đường rộng 3,0m, nền đường rộng đạt từ 4-6,0m

2.1.3. Tuyến đường ngõ xóm, nội đồng:

- Đường ngõ xóm 12,1km đã được kiên cố bê tông hóa 11,9km, đạt 98,3%

Bảng 04:

Hiện trạng hệ thống đường giao thông

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Nền đường (m) | Mặt đường | Kết cấu | Chất lượng |
|------------|---|---------------|----------------|---------------|---------------|-----------|----------------------------|------------|
| I | Đường trục xã, liên xã | | | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 515C nối quốc lộ 47C đi xã Xuân Thịnh | | | 2.500 | 7,0 | 5,5 | Nhựa | Tốt |
| II | Đường trục thôn, liên thôn. Tổng chiều dài: 9.800m | | | | | | | |
| 1 | Thôn Cốc Thuận | | | | | | | |
| | Tuyến 1 | Ô. Quyển | Ông Kỳ | 500 | 4 | 3 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 2 | Ô. Hoàng | Ô. Sơn | 300 | 4,5 | 4 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 3 | Ô. Thanh Gái | Ô. Huỳnh | 350 | 6 | 5,5 | Bê tông | Tốt |
| | | | | 1.150 | | | | |
| 2 | Thôn Thành Tín | | | | | | | |
| | Tuyến 1 | Ông Kỳ | Bà Lân | 1.000 | 4 | 3 | Bê tông: 700m Đất: 300m | |
| | Tuyến 2 | Ông Thong | Ông Vui | 450 | 4 | 3,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 3 | Ông Thuần | Bà Thơm | 370 | 6 | 5,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 4 | Ông Tân | Bà Phường | 440 | 6 | 5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 5 | Ông Thành Thế | Bà Tuyên | 350 | 5 | 4,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 6 | Ông Ân | Ông Ty | 320 | 6 | 5,5 | Bê tông | Tốt |
| | | | | 2.930 | | | | |
| 3 | Thôn Thủy Tú | | | | | | | |
| | Tuyến 1 | Ông Tảo | Ô. Mạnh Khuyên | 980 | 5 | 4,8 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 2 | Bà Lý | Bà Bí | 920 | 4 | 3,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 3 | Ông Đoài | Ông Chính | 300 | 6,5 | 6 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 4 | Ô. Hồng Phú | Ông Đông | 350 | 6,5 | 6 | Bê tông | Tốt |
| | | | | 2.550 | | | | |
| 4 | Thôn Yên Trinh | | | | | | | |
| | Tuyến 1 | Ông Ngân | Bà Túc | 950 | 6,5 | 5,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 2 | Ông Huyền | Ông Kỳ Lân | 560 | 4 | 3,8 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 3 | Ông Thanh | Ông Gia | 950 | 6 | 5,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 4 | Trạm y tế | Khu UB mới | 260 | 7 | 6,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 5 | Ông Thanh | Ao ông Tầm | 450 | 4,5 | 4 | Bê tông | Tốt |
| | | | | 3.170 | | | | |
| III | Đường ngõ xóm. Tổng chiều dài 12.120m | | | | | | | |
| 1 | Thôn Cốc Thuận: | | | | | | | |
| | Tuyến 1 | Ô Xuân | Ô Hiệp | 220 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 2 | Ô Hải Liên | Ông Lý | 210 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 3 | Ô Toán | Bà Thịnh | 320 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 4 | Ô Hải Hời | Ô Lệ | 250 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 5 | Ông Sinh | Ô Dậu | 250 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 6 | Bà sơi | Ông Hà | 210 | 3,5 | 3 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyến 7 | Ô Thanh | Ô Vượng | 200 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |

| | | | | | | | | |
|-------------|------------------------|--------------|---------------|--------------|-----|-----|---------|-----|
| | Tuyển 8 | Bà Nghị | Ông Sáu Vụ | 200 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 9 | Ông Minh | Ông Tuấn | 210 | 4,5 | 4 | Bê tông | Tốt |
| Cộng | | | | 2.070 | | | | |
| 2 | Thôn Thành Tín: | | | | | | | |
| | Tuyển 1 | Ông Sánh | Ô. Chính Xuân | 580 | 3 | 3 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 2 | Ông Lâm | Bà Vinh | 460 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 7 | Ông Lưu | Bà Hương | 450 | 4 | 3,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 9 | Ông Lành | Ông Thế | 410 | 4 | 3,5 | Bê tông | Tốt |
| Cộng | | | | 1.900 | | | | |
| 3 | Thôn Thủy Tú: | | | | | | | |
| | Tuyển 1 | Ông Trọng | Cô Vui | 540 | 3,5 | 3 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 2 | Ông Toàn | Bà Dân | 420 | 3,5 | 3 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 3 | Ông Đông | Ông Do | 850 | 4 | 3,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 4 | Ông Cường | Bà Hiền | 620 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 5 | Ông Vũ | Ông Bình | 320 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 6 | Ông Cảnh | Ông Tư Tom | 820 | 4 | 3,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 7 | Ô. Cảnh Huệ | Ô. Thành Đòng | 400 | 4,5 | 4 | Bê tông | Tốt |
| Cộng | | | | 3.970 | | | | |
| 4 | Thôn Yên Trinh: | | | | | | | |
| | Tuyển 1 | Ông Thương | Ông bán | 420 | 3,5 | 3 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 2 | Ông Phúc | Bà Đặng | 480 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 3 | Ông Hoàn | Ông Tâm | 420 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 4 | Bà Khuyên | Ông Miên | 460 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 5 | Bà Điều | Ông Mía | 550 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 6 | Ô. Huy Hân | Ông Loan | 370 | 4 | 3,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 7 | Ô. Hải Thiêm | Bà Nga | 420 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 8 | Bà Minh | Ông Sáu Vụ | 340 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 9 | Bà Bàn | Ông Khâm | 410 | 3,5 | 3 | Bê tông | Tốt |
| | Tuyển 10 | Bà Thủy | Ông Hạnh | 310 | 3 | 2,5 | Bê tông | Tốt |
| Cộng | | | | 4.180 | | | | |

Hiện tại hệ thống giao thông chưa đạt chuẩn, một số tuyến đường chưa đạt về chiều rộng về nền đường, mặt đường. Để hoàn thiện hệ thống giao thông, đạt quy mô theo tiêu chí nông thôn mới của sở giao thông vận tải. Cần phải nâng cấp mở rộng một số tuyến đường theo quy mô kỹ thuật theo tiêu chuẩn.

2.2. Hiện trạng về điện

Xã Xuân Lộc đã xây dựng hệ thống điện tương đối hoàn chỉnh. Hiện tại xã có 04 trạm biến áp với tổng công suất 690 KVA, đã đảm bảo phục vụ cho sinh hoạt 100% số hộ dân. Nguồn điện của xã được lấy từ mạng lưới điện quốc gia. Hiện trạng hệ thống điện trên địa bàn xã như sau:

Bảng 05:**Hiện trạng hệ thống điện**

| TT | Chỉ tiêu | Vị trí | Số lượng | Công suất |
|----|----------------|----------------|----------|-----------|
| 1 | Trạm biến áp 1 | Thôn Yên Trinh | 1 | 180 KVA |
| 2 | Trạm biến áp 2 | Thôn Thủy Tú | 1 | 250 KVA |
| 3 | Trạm biến áp 3 | Thôn Yên Trinh | 1 | 100 KVA |
| 4 | Trạm biến áp 4 | Thôn Thành Tín | 1 | 160 KVA |

- Mạng lưới đường dây cao thế có chiều dài 2,4km.

- Mạng lưới đường dây hạ thế có chiều dài 20km.

2.3. Hệ thống cấp nước

Hiện tại xã chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung. Nguồn nước chính của nhân dân sử dụng là từ giếng khơi, giếng khoan, được người dân xử lý bằng thủ công và dùng máy lọc.

Hệ thống nước của xã chưa phát triển, chưa đạt tiêu chí nông thôn mới về nguồn nước sạch để sử dụng theo quy chuẩn Quốc gia. Định hướng trong quy hoạch nông thôn mới cần quy hoạch điểm cung cấp nước sạch cho địa bàn nhân dân trong thôn.

3. Xử lý chất thải, nước thải.**3.1. Xử lý chất thải**

Diện tích đất xử lý chôn lấp rác thải hiện tại của xã chưa có. Chỉ có khu tập kết rác thải tự phát của nhân dân, không có biện pháp xử lý, gây ô nhiễm môi trường. Trong kỳ quy hoạch cần chú trọng tới khu xử lý rác thải để đảm bảo vệ sinh môi trường.

Hệ thống thoát nước mưa và nước sinh hoạt theo rãnh thoát nước hai bên đường trong khu dân cư. Hướng thoát chủ yếu là thoát theo độ dốc tự nhiên và vào các ao hồ xung quanh, vào mương nội đồng và tự thấm, lượng nước thải này phân tán trong các làng xóm nên có nguy cơ gia tăng ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe và đời sống của nhân dân

3.2. Nghĩa trang, nghĩa địa

Toàn xã có 03 nghĩa trang. Chi tiết cụ thể:

Bảng 06:**Hiện trạng nghĩa địa**

| TT | Vị trí thôn | Diện tích (m ²) | Loại hình |
|----|---|------------------------------|--------------------|
| 1 | Nghĩa địa thôn Thủy Tú (Đồng Mạ) | 11.610 | An táng + Cát táng |
| 2 | Nghĩa địa thôn Thành Tín (Đồng Nghẹn) | 8.605,6 | An táng + Cát táng |
| 3 | Nghĩa địa thôn Cốc Thuận (Đồng Bờ Khua) | 6.398 | An táng + Cát táng |

4. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất.

4.1. Hệ thống kênh mương.

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Nhìn chung, hệ thống thủy lợi của xã phân bố hợp lý, đáp ứng tốt nhiệm vụ khai thác kinh tế đồng ruộng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn xã.

Nhìn chung trên địa bàn xã hiện có hệ thống kênh mương tương đối nhiều đảm bảo tốt cho công tác tưới và tiêu của địa phương, hàng năm có thể chủ động tưới, tiêu cho 90% diện tích đất nông nghiệp của xã.

- Hệ thống kênh mương xã với tổng chiều dài: 20.650 m. Trong đó:
- + Hệ thống kênh mương do thủy nông quản lý là: 5.150 m.
- + Hệ thống kênh mương chính do xã quản lý là: 4.730 m.
- + Hệ thống kênh mương phụ nội đồng là: 10.770 m.

Bảng 07: Hệ thống hiện trạng kênh mương

| TT | Tuyến kênh mương | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Kết cấu chính | Chất lượng |
|------------|----------------------------------|---------------|-------------|---------------|---------------|------------|
| I | Kênh do thủy nông quản lý | | | 5.150 | | |
| 1 | Kênh C1/6 | Xuân Thịnh | Thọ Ngọc | 630 | Bê tông | Đạt |
| 2 | Kênh N1 | Sông kênh Nam | Thọ Vực | 620 | Bê tông | Đạt |
| 3 | Kênh tiêu sông Hoàng | Xuân Thịnh | Xuân Sơn | 1.400 | Đất | Chưa đạt |
| 4 | Kênh Nam | Thọ Lộc | Xuân Thịnh | 2.500 | Bê tông | Đạt |
| II | Kênh chính do xã quản lý | | | 4.730 | | |
| 1 | Tuyến 1 | N1 | Đồng Nghi | 1.500 | Đất | Chưa đạt |
| 2 | Tuyến 2 | N1 | QL47C | 1.200 | Đất | Chưa đạt |
| 3 | Tuyến 3 | N1 | Thọ vực | 1.400 | Đất | Chưa đạt |
| 4 | Tuyến 4 | Kênh Nam | Đồng Chanh | 630 | Đất | Chưa đạt |
| III | Kênh nội đồng | | | 10.770 | | |
| 1 | Thành Tín | | | 3.680 | | |
| | Tuyến 1 | Kênh Nam | Đồng Chuyên | 850 | Đất | Chưa đạt |
| | Tuyến 2 | Kênh Nam | Đồng Chuyên | 720 | Đất | Chưa đạt |
| | Tuyến 3 | Kênh Nam | Nhà Thánh | 810 | Đất | Chưa đạt |
| | Tuyến 4 | Thọ Vực | Thọ Lộc | 1.300 | Đất | Chưa đạt |
| 2 | Yên Trinh | | | 3.150 | | |
| | Tuyến 1 | Ông Thanh | Ao ông Tằm | 350 | Đất | Chưa đạt |
| | Tuyến 2 | Ông Thanh | Cồn Chọi | 1.500 | Đất | Chưa đạt |
| | Tuyến 3 | Buru điện | Phốc Đâu | 1.300 | Đất | Chưa đạt |

| | | | | | | |
|-------------|-----------------------|----------------|-------------|---------------|-----|----------|
| 3 | Thôn Thủy Tú | | | 1.662 | | |
| | Tuyến 1 | Cổng cổ Thiềng | Đông Động | 802 | Đất | Chưa đạt |
| | Tuyến 2 | Khu Chấm | Thọ Vực | 860 | Đất | Chưa đạt |
| 4 | Thôn Cốc Thuận | | | 2.278 | | |
| | Tuyến 1 | Bờ Khu | Thọ Vực | 462 | Đất | Chưa đạt |
| | Tuyến 2 | Kênh Nam | Nông Chuyên | 764 | Đất | Chưa đạt |
| | Tuyến 3 | Kênh Nam | Bờ Khu | 1.052 | Đất | Chưa đạt |
| Cộng | | | | 20.650 | | |

4.2. Tổng số km giao thông nội đồng.

- Tổng số km đường giao thông nội đồng hiện có là: 5,6 km.

+ Số km cứng hoá đáp ứng cho xe cơ giới hoá đi lại thuận tiện là 4 km; Đạt tỷ lệ 71,4% so với tổng số km hiện có. Số km cần đầu tư nâng cấp là 1,6km.

Bảng 08: Hệ thống giao thông nội đồng

| TT | Tên tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Nền đường (m) | Mặt đường (m) | Kết cấu |
|-----------|---------------------------------|----------------|-------------|---------------|---------------|---------------|----------|
| I | Trục chính nội đồng | | | 5.600 | | | |
| 1 | Tuyến 01 | Cầu Cốc | Đ. Chanh | 1.040 | 3,5 | 3 | cấp phối |
| 2 | Tuyến 02 | Đầu Làng | Khu Đ. Động | 1.200 | 3,5 | 3 | cấp phối |
| 3 | Tuyến 03 | Đông Giữa | Thọ Ngọc | 735 | 3,5 | 3 | cấp phối |
| 4 | Tuyến 04 | Cầu Thủy Tú | Đ. Lài Hái | 1.100 | 3,5 | 3 | cấp phối |
| 5 | Tuyến 05 | Đông Mạ | Đi Chuyên | 650 | 3,5 | 3 | cấp phối |
| 6 | Tuyến 06 | Đường nối QL47 | Làng Dừa | 875 | 3,5 | 3 | cấp phối |
| II | Đường nội đồng | | | 8.400 | | | |
| 1 | Thôn Cốc Thuận | | | 1.720 | | | |
| 1.1 | Đầu cầu ngoài đi Khu Chăn nuôi | | | 220 | 3 | 2,5 | đất |
| 1.2 | Khu Bờ Giếng đi Nông Chuyên | | | 310 | 3,5 | 3 | đất |
| 1.3 | Khu Thanh niên đi Nhữ | | | 260 | 3,5 | 3 | đất |
| 1.4 | Bờ trục đi Khu Nghĩa địa | | | 290 | 3,5 | 3 | đất |
| 1.5 | Khu Còn Chùa đi Đông Chanh | | | 330 | 3,5 | 3 | đất |
| 1.6 | Khu Đông Chanh đi đầu cầu ngoài | | | 310 | 3,5 | 3 | đất |
| 2 | Thôn Thủy Tú | | | 2.170 | | | |
| 2.1 | Cầu Mương đi khu Động | | | 180 | 3,5 | 3 | đất |
| 2.2 | Bờ đê Đông Trổ đến C16 | | | 250 | 3 | 2,5 | đất |
| 2.3 | Giữa đồng C16 đi Khu | | | 230 | 3 | 2,5 | đất |
| 2.4 | C16 ngoài đi Khu | | | 160 | 3 | 2,5 | đất |
| 2.5 | Bờ đê Động đi mương mới | | | 200 | 3 | 2,5 | đất |
| 2.6 | Cận Dưới đi Mưỡn | | | 200 | 3 | 2,5 | đất |

| | | | | | |
|----------|-------------------------------|--------------|-----|-----|-----|
| 2.7 | Ông Niệm đi Mưỡn | 220 | 3 | 2,5 | đất |
| 2.8 | Đông Chanh đi mương Đông Nhón | 270 | 3 | 2,5 | đất |
| 2.9 | Đông Nhón đi thôn 5 cũ | 250 | 3 | 2,5 | đất |
| 2.10 | Đầu làng đến cống Cổ Thiêng | 210 | 3 | 2,5 | đất |
| 3 | Thôn Yên Trinh | 2.690 | | | |
| 3.1 | Từ Cồn Chọi đi Khu vực Nản Ải | 310 | 3,5 | 3 | đất |
| 3.2 | Bồng Đình đi khu vực Bồng Mái | 320 | 3,5 | 3 | đất |
| 3.3 | Giữa đồng đi Bồng Mái | 280 | 3,5 | 3 | đất |
| 3.4 | Đa Mỡ đi Bồng Mái | 290 | 3,5 | 3 | đất |
| 3.5 | Cống cỏ Kê đi Bồng Mái | 220 | 3,5 | 3 | đất |
| 3.6 | Đông Mía đi Bồng Mái | 240 | 3,5 | 3 | đất |
| 3.7 | Khu Chuyên đi nhà Thánh | 430 | 3,5 | 3 | đất |
| 3.8 | Khu Chuyên đi Nghĩa địa | 250 | 3,5 | 3 | đất |
| 3.9 | Khu Chuyên đi Bồng Lau | 350 | 3,5 | 3 | đất |
| 4 | Thôn Thành Tín | 1.820 | | | |
| 4.1 | Đông Mạ Càn Đu đi Chuyên | 225 | 3,5 | 3 | đất |
| 4.2 | Giữa đồng trên đi chuyên | 260 | 3,5 | 3 | đất |
| 4.3 | Giữa đồng dưới đi chuyên | 270 | 3,5 | 3 | đất |
| 4.4 | Kênh Nam đi giữa đồng | 260 | 3 | 2,5 | đất |
| 4.5 | Phần trăm đi giữa đồng | 210 | 3 | 2,5 | đất |
| 4.6 | Đường trục khu cồn Xim | 250 | 3 | 2,5 | đất |
| 4.7 | Đường trục khu đừa trên | 180 | 3,5 | 3 | đất |
| 4.8 | Đường bờ trục khu đồng Nghĩ | 165 | 3,5 | 3 | đất |

4.3. Hệ thống hạ tầng khác.

- Hệ thống cầu chính trên địa bàn xã được thống kê như sau:

Bảng 09:

Hệ thống cầu, cống

| TT | Tên cầu | Vị trí | Chiều dài (m) | Chiều rộng (m) | Kết cấu (m) | Chất lượng |
|----|---------------|----------------|---------------|----------------|-------------|------------|
| 1 | Cầu Thành Tín | Thôn Thành Tín | 13,5 | 3,5 | Bê tông | Tốt |
| 2 | Cầu Cốc Thuận | Thôn Cốc Thuận | 13,5 | 3,5 | Bê tông | Xuống cấp |
| 3 | Cầu Thủy Tú | Thôn Thủy Tú | 15,0 | 2,0 | Bê tông | Xuống cấp |

- Hệ thống cống trên địa bàn xã gồm 45 cái. Trong đó:

+ Hệ thống cống trong hệ thống đường giao thông nông thôn 20 cái, trong đó đạt yêu cầu 15 cái, cần nâng cấp 5 cái.

+ Hệ thống cống giao thông nội đồng là 25 cái, trong đó đạt yêu cầu 22 cái, cần nâng cấp 3 cái.

5. Hệ thống tổ chức chính trị xã hội.

- Xã có 20/20 cán bộ, công chức, đạt chuẩn 100% (yêu cầu đạt 100% theo TT 06/2012TT-BNV)

- Có đủ tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.

- Đảng bộ, chính quyền xã hàng năm đều đạt trong sạch vững mạnh.

- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình: bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống.

6. An ninh, trật tự xã hội.

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

- Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên.

7. Đánh giá thực trạng phát triển xã hội

7.1. Mặt thuận lợi.

- Xã có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động trẻ, khoẻ, năng động.

- Đội ngũ cán bộ quản lý của xã đoàn kết, trải qua nhiều năm công tác nên năng động và có kinh nghiệm trong quản lý.

- Có hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển khá đồng bộ, chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân trong xã.

7.2. Mặt khó khăn.

- Một số hệ thống cơ sở hạ tầng đã được xây dựng và sử dụng nhiều năm hiện nay đang xuống cấp như:

+ Hệ thống giao thông kênh mương thuỷ lợi, cầu cống phần lớn chưa được cứng hóa, bị xuống cấp cần được nâng cấp và bê tông hoá.

+ Trường học còn thiếu phòng học, phòng chức năng, khuôn viên.

+ Nhà văn hoá và khu thể thao còn thiếu cơ sở vật chất, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt công đồng của nhân dân trong xã.

+ Đất ở thổ cư còn chật hẹp, lao động được đào tạo chưa nhiều.

8. Đánh giá quy trình thực hiện quy hoạch năm 2012 đến nay.

Trong thời gian vừa qua, Xuân Lộc đã có những bước phát triển mạnh mẽ mọi mặt về kinh tế xã hội, văn hóa giáo dục, y tế, thể dục thể thao, nhân lực, an ninh quốc phòng... Thu nhập bình quân đầu người tăng dần, đời sống người dân được cải thiện. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đã được quan tâm tập trung đầu tư với nhiều dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp chỉnh trang và hướng

tới một xã văn minh, hiện đại; đặc biệt hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng nhà ở, hệ thống công trình công cộng, giao thông trong xã, thông tin liên lạc....Đến nay xã Xuân Lộc đã cơ bản hoàn thành 19/19 tiêu chí xây dựng NTM, việc thực hiện quy hoạch và thực trạng quy hoạch đến nay được đánh giá như sau:

- Đã thực hiện được một số mục tiêu theo quy hoạch nhưng chưa đủ để hình thành một xã nông thôn mới theo ý tưởng đã được duyệt.
- Một số công trình tiếp tục xây dựng làm phá vỡ quy hoạch.
- Một số công trình đã thực hiện theo quy hoạch chưa phát huy hiệu quả.
- Tiến độ thực hiện quy hoạch chậm làm ảnh hưởng đến đời sống của dân cư trong khu vực.
- Qua thực hiện quy hoạch đã bộc lộ sự mất cân đối giữa quy mô quy hoạch và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Vì vậy, việc thực hiện Quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Lộc giai đoạn 2021 – 2030 là hết sức cần thiết, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế xã hội chung; đồng thời tạo môi trường cho các cơ quan, công sở và hạ tầng phát triển nhanh chóng. Thúc đẩy quá trình phát triển nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân.

VI. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.

Trong những năm gần đây mặc dù sản xuất nông nghiệp của địa phương gặp nhiều khó khăn. Ngành trồng trọt do biến đổi khí hậu nên ảnh hưởng đến diện tích, năng suất. Ngành chăn nuôi dịch bệnh phát sinh, giá cả đầu vào và đầu ra không ổn định. Tuy vậy được sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng uỷ - UBND xã cùng với các ban ngành, đoàn thể và nhân dân trong xã đã đoàn kết, thống nhất chung sức đóng góp lao động - vật chất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong địa bàn xã.

Bảng 10: Kết quả thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của xã gắn với Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hóa

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chuẩn theo tiêu trí | Kết quả thực hiện |
|-----------|---------------------------------|---|----------------------------|--------------------------|
| I | QUY HOẠCH | | | |
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố, công khai đúng thời hạn. 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch. | Đạt | Đạt |
| II | HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hoá hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm. | 100% | 100% |

| | | | | |
|---|------------------------------------|--|-------|----------------|
| | | 2.2. Đường trục thôn, đường liên thôn ít nhất được cứng hoá ô tô đi lại quanh năm. | 70% | 96,9% |
| | | 2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa. | 70% | 98,3% |
| | | 2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hoá thuận tiện quanh năm. | 70% | 32,2% |
| 3 | Thủy lợi | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên. | 80% | Đạt |
| | | 3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh theo quy định và phòng chống thiên tai tại chỗ. | Đạt | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt | Đạt |
| | | 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | ≥ 98% | 100% |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia | ≥ 80% | Đạt |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hóa | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của xã | Đạt | Đạt |
| | | 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định m ² | Có | Chưa đạt |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | 100% | Đạt |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi trao đổi mua bán hàng hóa | Có | Có |
| 8 | Thông tin và truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | Đạt | Đạt |
| | | 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | Đạt | Đạt |
| | | 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | Đạt | Đạt |
| | | 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành. | Đạt | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | Không | Không |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định | ≥ 80% | 95,8% |
| III KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người) | ≥36 | 46,73tr/ng/năm |
| 11 | Hộ nghèo | Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2017-2020 | ≤5% | 0,75% |
| 12 | Lao động có việc làm | Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động | ≥90% | 94,5% |
| 13 | Tổ chức sản xuất | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật hợp tác xã năm 2012 | Đạt | Đạt |
| | | 13.2. Xã có mô hình liên kết gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt | Đạt |
| IV VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG | | | | |
| 14 | Giáo dục và đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở | Đạt | Đạt |
| | | 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) | ≥85% | 100% |
| | | 14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo | ≥40% | 65,1% |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế | ≥85% | 91% |
| | | 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | Đạt | Đạt |

| | | | | |
|----------|--|--|--------------------------|------|
| | | 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | ≤24,2 | 12% |
| 16 | Văn hóa | Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định. | ≥70% | Đạt |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định. | ≥98% (≥60% nước sạch) | Đạt |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | 100% | 100% |
| | | 17.3. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn. | Đạt | Đạt |
| | | 17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch. | Đạt | Đạt |
| | | 17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất – kinh doanh được thu gom sản xuất theo quy định. | Đạt | Đạt |
| | | 17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch | ≥85% | Đạt |
| | | 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường | ≥85% | Đạt |
| | | 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% | Đạt |
| V | HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ | | | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | Đạt | Đạt |
| | | 18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định. | Đạt | Đạt |
| | | 18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh” | Đạt | Đạt |
| | | 18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên | 100% | 100% |
| | | 18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | Đạt | Đạt |
| | | 18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội | Đạt | Đạt |
| 19 | An ninh, trật tự xã hội | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng | Đạt | Đạt |
| | | 19.2. Xã đạt chuẩn về an toàn, an ninh trật tự xã hội và đảm bảo bình yên; không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm về tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc nghiện hút) được kiểm chế giảm liên tục so với các năm trước. | Đạt | Đạt |

Phần III
TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO
PHÁT TRIỂN CỦA XÃ ĐẾN NĂM 2030

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG.

1. Quy mô dân số:

Năm 2020 dân số của xã là 4.633 người, số hộ 1.066 hộ, tỷ lệ phát triển dân số của xã đến năm 2020 là 0,55%. Dự kiến tỷ lệ phát triển dân số của xã đến năm 2030 là 0,50%.

Xã có lợi thế về cơ sở hạ tầng đó là có đường Quốc lộ 47C và TL 515C chạy qua giáp với huyện Thọ Xuân, đây chính là lợi thế trung gian để thu hút sự đầu tư về sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, có những điểm dân cư phát triển lợi thế để kinh doanh buôn bán, dẫn đến thu hút người dân nơi khác đến sinh sống, vì vậy ngoài tăng dân số theo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm, xã sẽ có sự tăng dân số cơ học. Dân số giai đoạn được tính toán trên cơ sở như sau:

$P_t = P_1 \times (1 + n)^t + P_u$, trong đó;

- P_t : Dân số dự báo năm
- P_1 : Dân số hiện trạng năm dự báo
- n : Tỷ lệ tăng trưởng dân số
- P_u : Tăng cơ học

* Giai đoạn 2025 : $P_{2025} = 4.633 \times (1+0,0052)^5 + 4 = 4.759$ người.

* Giai đoạn 2030 : $P_{2030} = 4.633 \times (1+0,005)^{10} + 17 = 4.886$ người.

2. Quy mô lao động:

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, chất lượng lao động ngày một nâng cao, thu nhập của người lao động có xu hướng tăng dần.

Năm 2020 lực lượng lao động tham gia vào các ngành kinh tế là 2.518 người. Dự báo đến năm 2025 là 2.569 người, đến năm 2030 tổng số lao động là 2.638 người. Cơ cấu lao động sẽ chuyển dịch theo hướng tăng lao động trong các ngành: Công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ- thương mại, giảm lao động trong ngành nông nghiệp.

+ Đến năm 2025 Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 25% tương ứng với 642 lao động. Còn lại là lao động trong các ngành Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại là lao động.

+ Đến năm 2030 lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm khoảng 20% tương ứng với khoảng 528 lao động. Còn lại là lao động trong các ngành Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại là 2.110 lao động.

Năm 2020 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 1.667 người, chiếm 66,2% tổng lao động của xã. Định hướng đến năm 2025 là 70% tương đương 1.798 lao động và đến năm 2030 đạt khoảng 78% tương đương 2.058 lao động.

II. TIỀN ĐỀ VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN XÃ.

1. Tiền đề phát triển

- Xuân Lộc hiện nay là một xã có tiềm năng về điều kiện tự nhiên, đất đai, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, đây là tiền đề để phát triển về kinh tế cho xã trong thời gian tới.

- Khu vực quy hoạch chung xã toàn xã Xuân Lộc với các công trình công cộng, các khu dân cư, quy hoạch vùng sản xuất phù hợp với chức năng và sự phát triển của xã nhằm tạo bộ mặt xã hội phát triển theo định hướng, mục tiêu quốc gia về NTM.

- Có tuyến đường Quốc lộ 47C và TL 515C chạy qua địa bàn xã nên thuận lợi cho việc phát triển kinh tế xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành dịch vụ phát triển như giao thông vận tải, giao thương buôn bán...

- Cơ sở hạ tầng đang từng bước được cải thiện đã phần nào đáp ứng được sản xuất nông – ngư nghiệp, thương mại, dịch vụ và đời sống dân cư.

2. Tiềm năng, động lực phát triển.

- Xã Xuân Lộc có vị trí địa lý rất thuận lợi trong giao thông khi có đường Quốc lộ 47C và TL 515C chạy qua, tuyến đường giao thông huyết mạch của tỉnh đi qua địa bàn xã.

- Là một xã đồng bằng của tỉnh Thanh Hóa, địa hình tương đối bằng phẳng, độ chênh cao không lớn, chủ yếu là vùn và vùn thấp. Đây là điều kiện để kiến thiết đồng ruộng và thâm canh cây trồng, đặc biệt là cây lúa và cây hàng năm khác có giá trị kinh tế cao.

- Xã được công nhận làng nghề làm nón ở Làng Thành Tín. Đây là cơ sở quan trọng để từng bước xây dựng và củng cố thương hiệu hàng hóa đặc trưng, phát huy được các giá trị văn hóa.

- Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc sản xuất chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phục vụ dân cư, công trình hạ tầng và sản xuất. Xã Xuân Lộc có tiềm năng đất đai lớn để phát triển nông nghiệp. Toàn xã có 327,72ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 223,43ha (chiếm 68,18%), đất phi nông nghiệp 104,29ha (chiếm 31,82%).

- Có hệ thống hạ tầng cơ sở khá hoàn chỉnh, giao thông tương đối thuận lợi, hệ thống kênh mương nội đồng được xây dựng cơ bản. Điều kiện đất đai, nguồn nước có khả năng đáp ứng tốt cho các mô hình sản xuất. Diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, đây là quỹ đất để khai thác chuyển đổi cho các mục đích phi nông nghiệp như: xây dựng cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, chỉnh trang các khu dân cư nông thôn hiện có và hình thành các khu dân cư mới.

- Hướng khai thác sử dụng tiềm năng đất đai của xã là tăng vào đầu tư thâm canh, tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đưa những cây có hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của địa phương.

3. Phân vùng phát triển kinh tế.

Toàn xã Xuân Lộc đến năm 2030, được chia thành 02 tiểu vùng phát triển kinh tế:

- Vùng 1 (Dọc hai bên trục đường Quốc lộ 47C và đường tỉnh lộ 515C) : Đây là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế của xã. Định hướng khu vực tập trung phát triển các điểm dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, tiểu thủ công nghiệp gắn với các điểm dân cư nông thôn.

- Vùng 2: (Khu vực còn lại trong toàn bộ xã) là vùng sản xuất nông nghiệp và sản xuất nông nghiệp tập trung trung kết hợp kinh doanh thương mại nhỏ, lẻ.

4. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất.

Xã Xuân Lộc có tiềm năng đất đai lớn để phát triển nông nghiệp. Toàn xã có 327,72ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 223,43ha (chiếm 68,18%), đất phi nông nghiệp 104,29ha (chiếm 31,82%).

4.1. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp

Do đặc điểm địa hình là xã đồng bằng, quỹ đất rộng nên tiềm năng đất dành cho các mục đích phi nông nghiệp có nhiều thuận lợi. Để đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa, ngoài việc sắp xếp lại một số công trình hiện có nhằm sử dụng đất hiệu quả hơn, có thể bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình phi nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện có nhiều nghề thủ công truyền thống, nhân dân trong xã cũng nhiều người tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Đất đai để đáp ứng mục đích này là từ quỹ đất sản xuất nông, lâm nghiệp hiện có, tại các vị trí thuận lợi về giao thông.

Xã Xuân Lộc có tuyến đường liên xã, trục xã tạo mạng lưới giao thông thông suốt, thuận lợi để phát triển mạnh mẽ mạng lưới thương mại, hình thành các chợ tập trung, các tụ điểm kinh doanh thương mại. Ngoài các công trình hiện có, tiếp tục mở rộng và xây dựng mới thêm chợ, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích này được xác định trên quỹ đất nông nghiệp hiện nay.

4.2. Tiềm năng chuyển đổi mục đích sử dụng đất và tăng vụ với đất nông nghiệp.

- Hiện nay, toàn xã có 223,43ha đất sản xuất nông nghiệp. Trong đó có 195,77ha đất trồng lúa trong xu hướng phát triển nền kinh tế của xã, các loại đất này được khai thác sử dụng với các mục đích hữu ích hơn, có thể chuyển sang sử dụng cho các mục đích khác hiệu quả hơn đối với sản xuất và dân sinh. Hướng chuyển đổi như sau:

+ Tại các vị trí có lợi thế có thể chuyển sang tạo mặt bằng phát triển các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc làng nghề.

+ Những vùng đất thấp, trũng nhưng tiện giao thông có thể chuyển sang phát triển theo mô hình lúa - cá - vịt; hoa, cây cảnh hoặc làm trang trại nông nghiệp.

5. Phân khu chức năng.

5.1. Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Nằm trên trục đường chính quan trọng của xã thuộc thôn Yên Trinh hướng kết nối ra tuyến đường Quốc lộ 47C và Tỉnh lộ 515C, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, nhà văn hóa, sân thể thao, trường học, trạm y tế...

5.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung.

Trên địa bàn xã hiện nay có 4 thôn (thôn Yên Trinh, thôn Cốc Thuận, thôn Thành Tín, thôn Thủy Tú). Các khu vực dân cư tập trung tại các thôn giữ nguyên theo hiện trạng, tuy nhiên cần phải chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý kiến trúc và trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm.

5.3. Khu sản xuất, dịch vụ.

5.3.1 Khu sản xuất nông nghiệp

a. Ngành trồng trọt.

- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.

- Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao. Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 140,33ha.

- Cây hàng năm khác: ngô, lạc, khoai, rau màu....

b. Ngành chăn nuôi.

Để phát huy thế mạnh của xã và tăng thu nhập cho người dân, trong thời gian tới xã cần đầu tư khuyến khích các hộ gia đình hình thành và phát triển các mô hình trang trại. Quy hoạch trang trại với diện tích cụ thể như sau:

- + Trang trại khu vực Đồng Thung thôn Thủy Tú với diện tích 2,28 ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Động thôn Thủy Tú với diện tích 1,20 ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Muồn thôn Thủy tú với diện tích 1,34 ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Bờ Đa thôn Yên Trinh với diện tích 2,0 ha.
- + Trang trại khu vực Đồng Khu thôn Cốc Thuận với diện tích 7,0 ha.

c. Ngành thủy sản.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã hiện có 13,78 ha. Tận dụng các hồ đập, thiết kế, phân chia xây dựng ao, hồ, đầm nuôi thả theo tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích phù hợp trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương sẵn có, dần hình thành trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản, khuyến khích phát triển nuôi trồng những loại thủy sản đặc sản, có năng suất và giá trị kinh tế cao.

5.3.2. Khu phát triển tiểu thủ công nghiệp dịch vụ làng nghề - thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh.

a. Khu sản xuất kinh doanh – Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn, là lợi thế tiềm năng to lớn của địa phương. Đến năm 2030 quy hoạch khu sản xuất kinh doanh - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tại khu vực Đồng Khu me, Đồng Dừa thuộc Thành Tín với tổng diện tích 15,0ha. (Trong đó Tiểu thủ công nghiệp - sản xuất kinh doanh: 12,5ha; Làng nghề: 2,5ha).

b. Khu vực dịch vụ - thương mại.

Hợp tác xã ra đời nhằm thực hiện các khâu dịch vụ, kinh doanh, sản xuất, liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn.

Quy hoạch các khu thương mại – dịch vụ như sau:

- Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn Yên Trinh với diện tích là 0,11ha.

- Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp hồ Thủy Tú, thôn Thủy Tú với diện tích là 0,87ha.

- Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp phía Bắc đường QL47C thôn Thành Tín với diện tích là 3,5ha.

6. Quy mô đất xây dựng cho từng loại công trình công trình, dịch vụ cấp xã, thôn.

6.1. Chỉ tiêu chung:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan xã: $\geq 1000m^2$.
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã: $\geq 1.000m^2$.
- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn: $\geq 500m^2$.
- Đất xây dựng sân thể thao xã: $\geq 4.000 m^2$.
- Đất xây dựng sân thể thao thôn: $\geq 1.000m^2$.
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: $\geq 150m^2$.
- Đất xây dựng chợ: $\geq 3.000m^2$ /chợ/xã.
- Trạm y tế xã: $\geq 500m^2$ /trạm.
- (Có vườn thuốc $\geq 1.000m^2$ /trạm).
- Công trình giáo dục:

* Đến năm 2030, dân số khoảng 4.886 người, diện tích các công trình giáo dục tối thiểu như sau:

a. Số học sinh tính trên quy mô dân số 4.565 người gồm có:

- Học sinh THCS : 4.886 x 55/1.000 = 269 học sinh
- Học sinh tiểu học : 4.886 x 65/1.000 = 318 học sinh
- Học sinh mầm non : 4.886 x 50/1.000 = 244 học sinh

b. Chỉ tiêu diện tích giáo dục tối thiểu cần đáp ứng:

- Trường THCS : 269 x 10m²/học sinh = 2.690 m²
- Trường tiểu học : 318 x 10m²/học sinh = 3.180 m²
- Trường mầm non : 244 x 12m²/học sinh = 2.928 m²

6.2. Quy mô đất xây dựng:

a. Trụ sở UBND xã.

Giữ nguyên vị trí hiện tại nằm tại thôn Yên Trinh với diện tích khu đất là 3.700 m². Mật độ xây dựng 40% khu đất, tầng cao 1 -3 tầng.

b. Nhà văn hoá thể thao trung tâm xã.

Giữ nguyên vị trí hiện tại nằm tại thôn Yên Trinh thuộc khu vực UBND xã với diện tích là 1.700m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

c. Sân thể thao xã:

- Giữ nguyên vị trí hiện tại nằm ở thôn Yên Trinh. Quy hoạch sân thể thao với diện tích 0,13 ha, trong đó: diện tích hiện trạng là 0,9 ha, diện tích mở rộng là 0,4ha.

d. Trường học.

- Trường mầm non: Giữ nguyên vị trí tại thôn Yên Trinh, Diện tích khu đất quy hoạch là 0,51ha, trong đó: diện tích hiện trạng là 0,33ha, diện tích mở rộng là 0,18 ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Trường Tiểu học và Trung học cơ sở: Giữ nguyên vị trí tại thôn Yên Trinh. Diện tích khu đất: 9.095m². Mật độ xây dựng 45%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

e. Trạm y tế

- Giữ nguyên vị trí tại thôn Yên Trinh. Diện tích khu đất: 2.603 m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

f. Chợ.

- Giữ nguyên vị trí tại thôn Yên Trinh, Diện tích khu đất quy hoạch là 0,45ha, trong đó: diện tích hiện trạng là 0,25ha, diện tích mở rộng là 0,2 ha. Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

g. Nhà văn hóa thôn

- Nhà văn hóa thôn Yên Trinh: Mở mới nhà văn hóa thôn Yên Trinh với diện tích khu đất khoảng: 800 m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn Thành Tín: Mở mới nhà văn hóa thôn Thành Tín với diện tích khu đất khoảng: 2.500 m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn Cốc Thuận: Mở mới nhà văn hóa thôn Cốc Thuận với diện tích khu đất khoảng: 2.500 m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

- Nhà văn hóa thôn Cốc Thuận: giữ nguyên tại thôn Cốc Thuận với diện tích 600 m². Mật độ xây dựng 40%; Tầng cao 1 – 3 tầng.

h. Sân thể thao thôn:

- Sân thể thao thôn Thủy Tú: mở mới với diện tích 1.800 m².

- Sân thể thao thôn Cốc Thuận: mở mới với diện tích 2.000 m².

i. Trụ sở công an xã.

- Mở mới trụ sở công an xã tại thôn Yên Trinh. Diện tích khu đất: 1.400 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

i. Bưu điện văn hóa xã.

- Giữ nguyên vị trí tại thôn Yên Trinh. Diện tích khu đất: 354,4 m². Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

j. Khu vui chơi giải trí công cộng.

- Mở mới khu vui chơi giải trí công cộng tại thôn Yên Trinh với diện tích 0,09 ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

k. Khu thương mại dịch vụ:

+ Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn Yên Trinh với diện tích là 0,11ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

+ Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp hồ Thủy Tú, thôn Thủy Tú với diện tích: 0,87ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

+ Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp phía Bắc đường QL47C thôn Thành Tín với diện tích: 3,5ha. Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

1. Khu sản xuất kinh doanh – Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Khu vực Đồng Khu me, Đồng Dừa thuộc Thành Tín với tổng diện tích 15,0ha. (Trong đó Tiểu thủ công nghiệp - sản xuất kinh doanh: 12,5ha; Làng nghề: 2,5ha). Mật độ xây dựng 40%. Tầng cao 1 – 3 tầng.

7. Quy mô và chỉ tiêu đất ở cho từng loại hộ gia đình:

- Hộ sản xuất nông nghiệp: khoảng 250 – 500 m²/hộ; Chỉ tiêu chung: $\geq 250\text{m}^2/\text{hộ}$.

- Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp: khoảng 120 - 250 m²/hộ; Chỉ tiêu chung: $\geq 120\text{m}^2/\text{hộ}$.

- Hộ thương mại, dịch vụ: Khoảng 120 – 250 m²/hộ. Chỉ tiêu chung: $\geq 120\text{m}^2/\text{hộ}$.

a. Nhà vườn (sản xuất nông nghiệp):

- Diện tích lô đất: 250 - 500m²; Mật độ xây dựng: 40-60%; Tầng cao: 1-3 tầng.

- Các công trình chính trong lô đất ở của một hộ gia đình bao gồm: Nhà chính và nhà phụ (bếp, kho, sản xuất phụ); Các công trình phụ; Lối đi, sân, chỗ để rơm rạ, củi, rác, hàng rào; Đất vườn, đất ao...

** Đối với nhà ở hiện hữu:*

- Cải tạo chỉnh trang nhà ở đảm bảo kiên cố, mỹ quan.

- Sắp xếp hợp lý các công trình chính và phụ trợ tạo thành không gian khép kín.

- Quy hoạch cải tạo hệ thống vườn, ao cho hợp lý, xây dựng nhà vệ sinh, bể tự hoại, hệ thống thoát nước.

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung $\geq 5\text{m}$, cuối hướng gió và có hồ chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Xây dựng hàng rào thoáng, khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh cắt xén tạo nét đặc trưng riêng và cải thiện môi trường. Chiều cao hàng rào $\leq 2\text{m}$, độ che phủ không vượt quá 40%.

** Đối với nhà ở xây mới :*

- Nhà chính thiết kế riêng biệt với các không gian khác, phía trước nhà là hiên rộng. Không gian phục vụ như bếp, kho bố trí liên hoàn trong khuôn viên, đảm bảo an toàn, mỹ quan.

- Không gian thoáng rộng, nhiều ánh sáng. Bố trí sân phơi trước nhà, diện tích tùy theo ngành nghề sản xuất của từng hộ.

- Giải pháp kết cấu đảm bảo an toàn, bền vững, nên áp dụng công nghệ và giải pháp xây dựng tiên tiến, kết hợp sử dụng vật liệu truyền thống và hiện đại. Cấu tạo tường, mái bằng vật liệu nhẹ để thoát nhiệt nhanh.

b. Nhà song lập:

- Diện tích lô đất: 120 - 300m²; Mật độ xây dựng: 70 - 80%; Tầng cao: 1-3 tầng.
- Nhà ở nằm dọc theo các trục đường giao thông chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã và trung tâm các điểm dân cư tập trung. Chiều rộng mỗi lô khoảng 5-8m, phía trước và phía sau đều có làm sân vườn nhỏ.

c. Nhà liên kề:

- Diện tích lô đất: 120 - 250m²; Mật độ xây dựng: 70-80%; Tầng cao: 1-3 tầng.
- Nhà ở nằm dọc theo các trục đường thương mại dịch vụ chính, chủ yếu tập trung ở khu trung tâm xã. Chiều rộng mỗi lô khoảng 5-7m, không gian ở kết hợp kinh doanh, phía sau có thể làm sân vườn nhỏ.

III. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.

1. Dự báo chỉ tiêu đến năm 2030.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt từ 20 % trở lên.
- Cơ cấu kinh tế:

| | |
|---------------------------|-----|
| + Nông nghiệp: | 18% |
| + Công nghiệp – Xây dựng: | 27% |
| + Dịch vụ - Thương mại: | 55% |
- Sản lượng lương thực BQHN đạt: 3.500 tấn.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 80 triệu đồng/người/năm.
- Hoàn thành việc xóa đói giảm nghèo
- 100% thôn, cơ quan đạt làng và cơ quan văn hoá cấp huyện, tỉnh;
- 100% trường học đạt trường chuẩn quốc gia;
- Cơ sở vật chất y tế xã đạt chuẩn;
- 03 khối trường học đạt tiêu chuẩn quốc gia
- Tỷ lệ hộ nghèo không còn;
- Bình quân >20 lao động/1 doanh nghiệp;
- 100% đảng viên đủ tư cách hoàn thành nhiệm vụ;
- Đảng bộ đạt danh hiệu TSVM ;
- Chính quyền, MTTQ và các đoàn thể đạt TSVM.

2. Dự báo phát triển các ngành kinh tế.

a. Sản xuất nông nghiệp.

- Trồng trọt:

Trên cơ sở hiện trạng trồng trọt, căn cứ vào điều kiện tự nhiên về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, tính chất giống cây trồng, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp và các xu hướng phát triển của thị trường trong thời gian tới, đa dạng hóa cơ cấu cây trồng với các biện pháp thâm canh, tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất và hiệu quả sản xuất trên từng đơn vị diện tích, vừa canh tác vừa cải tạo đất chống độc canh làm thoái hóa đất. Định hướng phát triển trồng trọt của xã đến năm, 2030 như sau:

- + Tiếp tục sử dụng canh tác trên diện tích hiện có.
- + Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.
- + Canh tác theo hướng bền vững.
- + Nâng cao chất lượng sản phẩm trồng trọt, tăng giá trị kinh tế.

Cơ cấu cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 bao gồm các loại cây chính sau:

+ Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao.

+ Trong các loại cây hoa màu, lương thực, cây ngô được xác định là cây trồng chủ lực và có tiềm năng lớn. Để chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên đất ruộng, đất nương bãi, cây ngô được phát triển mạnh trên đất chân ruộng 1 vụ nhằm tăng hệ số sử dụng đất. Ngoài ra phát triển các giống cây như: lạc, khoai, rau màu....nhằm tăng cường các cây trồng vụ đông như: rau, đậu tương, ngô, bí xanh...

- *Chăn nuôi:*

Với hiện trạng chăn nuôi và những xu hướng phát triển của thị trường trong thời gian tới định hướng phát triển chăn nuôi của xã như sau:

- Cùng với việc tập trung phát triển quy mô đàn gia súc, gia cầm cần tăng mạnh sản lượng xuất chuồng, để tạo giá trị tăng cao, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu GDP nội ngành và hỗ trợ để bước đầu hình thành các cơ sở chế biến thực phẩm theo quy mô công nghiệp sạch. Xây dựng hệ thống chuồng trại, hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi một cách đồng bộ, áp dụng những phương pháp chăn nuôi mới.

- Tiếp tục và đẩy mạnh việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi như thụ tinh nhân tạo, sinh hóa đàn bò để nâng cao tầm vóc đàn bò địa phương, để trở thành hàng hóa, khuyến khích phát triển chăn nuôi trang trại, nuôi các giống gà thả vườn theo hình thức thả thả. Chú trọng các biện pháp tiêm phòng cho gia súc, gia cầm theo đúng định kỳ.

- Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung, giúp nâng cao giá trị kinh tế xã.
- Cơ cấu vật nuôi của xã tập trung vào các loại:
 - + Lợn với số lượng khoảng 1.500 con
 - + Trâu bò với số lượng khoảng 280 con
 - + Gia cầm các loại (gà, ngan, vịt, ngan,) số lượng khoảng 18.000 con
- *Ngành thủy sản:*

Thủy sản được phát triển theo hướng quy mô trang trại tận dụng diện tích mặt nước trong các khu dân cư và các khu đất ruộng trũng, nhằm đảm bảo cung ứng tại chỗ nhu cầu của người dân. Phương thức chăn nuôi chủ yếu vẫn là hình thức quảng canh phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng.

Tập trung nâng cao chất lượng giống, tăng dần các loại cá có chất lượng tốt, sinh trưởng nhanh, thích hợp với điều kiện khí hậu và đặc điểm của xã.

Quy hoạch mở rộng diện tích nuôi bằng cách khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho người dân.

b. Sản xuất công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp tư nhân phát triển tiểu công nghiệp. Dự báo đến năm 2030 trên địa bàn xã có khoảng 40 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp mang lại nguồn thu nhập ổn định từ khoảng 9-10 triệu/tháng.

c. Phát triển dịch vụ thương mại.

- Phát động các hộ có điều kiện phát triển loại phương tiện vận tải và các ngành nghề dịch vụ khác.

- Khuyến khích các ngành nghề kinh tế thuê đất mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà xưởng, động viên nhân dân đầu tư phát triển dịch vụ thương mại buôn bán hàng tạp hoá, duy trì hoạt động của doanh nghiệp hiện tại hoạt động có hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp mới vào đầu tư.

3. Dự báo nhu cầu tiêu dùng, thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Các sản phẩm chăn nuôi được tiêu thụ hầu hết trong xã, và các xã lân cận. Tuy nhiên trong những năm gần đây, do ảnh hưởng của thị trường, nên giá trị sản phẩm chăn nuôi thấp, phần nào đó đã làm giảm tỷ trọng ngành chăn nuôi và gây tâm lý bất ổn cho người dân. Sản phẩm cung cấp ra thị trường vẫn ở dạng tươi sống chưa qua sơ chế, chưa có cơ sở giết mổ gắn với chế biến. Chưa tạo được tâm lý tiêu dùng ổn định, do đó mỗi khi có dịch bệnh ở vùng khác cũng gây ra những tác động giảm lượng tiêu dùng, làm hạ giá bán trị trên thị trường, gây ảnh hưởng trực tiếp tới người chăn nuôi.

Phần IV

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ MỚI VÀ CẢI TẠO.

1. Cơ cấu tổ chức không gian.

Tổ chức không gian tổng thể có hệ thống, giúp đáp ứng được nhu cầu tối ưu hóa các diện tích sử dụng thông qua việc bố trí hợp lý không gian trung tâm, không gian các khu dân cư và không gian sản xuất.

Đối với không gian trung tâm, vị trí các công trình công cộng như trung tâm hành chính xã, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường mầm non, trạm y tế, nhà văn hóa, thư viện, khu thương mại dịch vụ... được lựa chọn đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

Đối với không gian các khu dân cư, tạo lập sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp nằm liền kề nhau và sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đối với không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý. Ngoài ra, có thể phát triển thêm các khu chuyên canh và các mô hình ươm giống trên địa bàn xã.

Không gian quy hoạch tổng thể được tổ chức gồm 01 khu trung tâm xã và các điểm dân cư, các khu vực sản xuất nông nghiệp.

2. Tổ chức không gian trung tâm.

Khu trung tâm của xã hiện nay đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ. Vị trí tại thôn Yên Trinh, hướng kết nối ra Tỉnh Lộ 515C, đây là khu vực trung tâm, tập trung các công trình hành chính, công cộng, dịch vụ chính của toàn xã: UBND xã, bưu điện, nhà văn hóa, sân thể thao, thư viện, trường học, trạm y tế, khu thương mại dịch vụ... kết hợp với một khu cây xanh.

Trung tâm của các điểm dân cư có thể bố trí chức năng điểm sinh hoạt cộng đồng, văn hóa kết hợp. Các khu chức năng được bố trí tập trung để tạo cảnh quan đồng bộ, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đồng bộ nhằm đảm bảo khả năng phục vụ và tăng cường mỹ quan cho khu dân cư. Tuy nhiên, nếu không có điều kiện xây dựng tập trung thì cho phép xây dựng xen cài với khu dân cư hiện hữu, nhưng phải nghiên cứu, đề xuất giải pháp cho đồng bộ, hài hòa, không tranh chấp với khu vực hiện hữu.

Các công trình công cộng được bố trí thuận tiện với các tuyến đường giao thông bộ, giao thông thủy để khoảng cách từ các công trình công cộng này đến các khu dân cư không quá xa, đảm bảo bán kính phục vụ trên toàn xã.

3. Tổ chức không gian các khu dân cư:

a. Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư

- Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư nông thôn mới tại xã Xuân Lộc chủ yếu dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu của xã và dựa trên các định hướng quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn, định hướng quy hoạch quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2030.

- Ưu tiên phát triển sản xuất theo hình thức tập trung, khai thác hiệu quả sản xuất trên quy mô lớn.

- Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp - canh tác không hiệu quả- sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

- Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư ngụ trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

b. Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư:

- Các khu dân cư nông thôn xã Xuân Lộc dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

- Khu dân cư hiện hữu phân bố chủ yếu theo tuyến đường TL 515C và QL47 và các đường trục thôn trong xã. Trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

- Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

- Đề xuất các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư xây dựng.

- Các khu dân cư xây dựng mới được bố trí xen cài với khu dân cư hiện hữu. Hình thức không gian nhà ở dạng nhà vườn, diện tích mỗi hộ khảng 250 m² – 500m² được bố trí các chức năng phù hợp (kết hợp đất ở và sản xuất nông nghiệp).

- Kiến trúc các khu dân cư này ưu tiên theo hướng nhà vườn, nhà mái bằng, nhà tầng, có tổ chức hầm tự hoại cho khu vệ sinh. Không gian ở kết hợp với không gian sản xuất thuận tiện, lưu thông dễ dàng.

II. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

Để đảm bảo tốt công tác quản lý trên địa bàn xã Xuân Lộc và phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí cho người dân khu vực đề án định hướng tổ chức hệ thống các công trình công cộng như sau:

1. Khu Công sở và công trình phụ trợ xã.

1.1. Trụ sở UBND xã.

Giữ nguyên vị trí hiện tại nằm tại thôn Yên Trinh có diện tích là 3.700m²

Khu Công sở xã bố trí gắn với khu Trung tâm văn hóa TDTT thành khu Trung tâm chính của xã, với các công trình: Trụ sở làm việc HĐND, UBND xã; các đoàn thể.... Sân bóng đá, cầu lông, bóng chuyền, khuôn viên cây xanh. Công trình xây dựng và công trình phụ trợ, phải thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn của nông thôn mới.

- Định mức sử dụng diện tích trụ sở cơ quan xã: $\geq 500\text{m}^2$.
- Tầng cao trung bình: 3 tầng.
- Mật độ xây dựng: 40% so với khu đất.
- Mật độ cây xanh: 30% so với khu đất

1.2. Cơ sở vật chất văn hoá.

a. Nhà văn hoá thể thao trung tâm xã.

Giữ nguyên vị trí hiện tại nằm tại thôn Yên Trinh thuộc khu vực UBND xã với diện tích khuôn viên là 1700m².

- Diện tích xây dựng: 550 m².
- Kiến trúc công trình: 01 tầng.
- Quy mô: 250 chỗ ngồi.

b. Trung tâm thể thao xã.

Giữ nguyên vị trí hiện tại nằm ở thôn Yên Trinh. Trong kỳ quy hoạch mở rộng sân thể thao với diện tích 0,13 ha, trong đó diện tích hiện trạng là 0,9 ha, diện tích mở rộng là 0,4ha. Quy hoạch với quy mô như sau:

- *Cụm công trình thể thao: Khu luyện tập ngoài trời (sân tập đa năng, dân tập riêng từng môn); Khu tập luyện trong nhà; bể bơi hồ bơi (nếu có điều kiện); Các công trình phụ trợ (khu vệ sinh, bãi để xe).*

- Mật độ xây dựng:
 - + Diện tích xây dựng công trình: 45% so với diện tích khu đất.
 - + Diện tích phần sân tập ngoài trời: 20% so với diện tích khu đất.
 - + Diện tích sân vườn: 20% so với diện tích khu đất.
 - + Diện tích đường đi: 15% so với diện tích khu đất.
- Mua mới và tu sửa các trang thiết bị văn hoá, dụng cụ thể thao để đáp ứng nhu cầu, quy mô cho toàn xã.

1.3. Cơ sở vật chất nhà văn hoá và khu thể thao thôn.

a. Nhà văn hóa thôn

+ Giữ nguyên nhà văn hóa thôn Cốc Thuận với diện tích 0,06 ha: cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị để đạt chuẩn trong giai đoạn tới.

+ Mở mới nhà văn hóa thôn Yên Trinh tại trụ sở UBND xã cũ với diện tích 0,08 ha.

+ Mở mới nhà văn hóa thôn Thành Tín với diện tích 0,25 ha.

+ Mở mới nhà văn hóa thôn Thủy Tú với diện tích 0,25 ha.

- Đối với các nhà văn hóa xây mới cần đầu tư xây dựng công trình, khuôn viên, trang thiết bị theo tiêu chuẩn nông thôn mới. Cơ cấu công trình nhà văn hóa:

+ *Hội trường: ≥ 100 chỗ ngồi*

+ *Phòng chức năng: hành chính, thông tin, đọc sách, đọc báo, truyền thanh, câu lạc bộ (tối thiểu 02 phòng.)*

- Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 – 3 tầng.

b. Sân thể thao thôn

- Mở mới sân thể thao thôn Thủy Tú với diện tích 0,18 ha;

- Mở mới sân thể thao thôn Cốc Thuận với diện tích 0,20 ha.

Đối với các sân thể thao xây mới cần đầu tư xây dựng công trình, khuôn viên, trang thiết bị theo tiêu chuẩn nông thôn mới. Cơ cấu công trình sân thể thao:

+ *Sân tập thể thao đơn giản: $\geq 250 m^2$*

+ *Phòng tập đơn giản: 24m x 12m*

2. Công trình y tế.

Giữ nguyên vị trí trạm y tế tại vị trí cũ của thôn Yên Trinh. Với diện tích 0,26ha. Trong kỳ quy hoạch cần cải tạo, xây mới lại các phòng ban về diện tích, cơ cấu phòng sử dụng.

- Khối nhà chính:

+ *Phòng tư vấn, tuyên truyền chăm sóc sức khoẻ ban đầu.*

+ *Phòng khám- chữa bệnh.*

+ *Phòng sản và kế hoạch hoá gia đình.*

+ *Phòng lưu và theo dõi bệnh nhân.*

+ *Phòng nghiệp vụ (pha chế thuốc nam, bán thuốc)*

+ *Khối phụ trợ: Nhà kho, nhà bếp, nhà vệ sinh.*

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích xây dựng công trình: 40% so với khu đất*

+ *Diện tích cây xanh: 30% so với khu đất.*

+ *Vườn thuốc nam: 500 m².*

+ *Trang bị thêm các thiết bị y tế hiện đại cho công tác khám và chữa trị phục vụ tốt cho nhu cầu của nhân dân.*

Hệ thống cấp thoát nước, khu thu gom và xử lý rác thải hợp lý theo quy chuẩn. Khuôn viên trong trạm và xung quanh cần phải thoáng mát sạch sẽ đảm bảo vệ sinh bằng cách trồng nhiều cây xanh, cây bóng mát, vườn hoa.

3. Quy hoạch chợ nông thôn.

Giữ nguyên vị trí cũ, để phù hợp với việc phát triển kinh tế, buôn bán trao đổi hàng hóa quy hoạch trong kỳ quy hoạch mở rộng chợ Cốc ở thôn Yên Trinh với diện tích 0,45 ha trong đó diện tích hiện trạng là 0,25 ha, diện tích mở rộng là 0,2ha.

- Chỉ tiêu diện tích đất xây dựng: $\geq 12\text{m}^2/\text{điểm kinh doanh}$, diện tích sử dụng: $\geq 3\text{m}^2/\text{điểm kinh doanh}$.

- Mật độ xây dựng:

+ *Diện tích xây dựng chợ chính:* 40% so với khu đất

+ *Diện tích mua bán ngoài trời:* 25% so với khu đất

+ *Diện tích đường đi và bãi để xe:* 25% so với khu đất

+ *Diện tích sân vườn cây xanh:* 10% so với khu đất

4. Công trình giáo dục.

a. Trường Mầm non

Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn Yên Trinh, diện tích khu đất quy hoạch là 0,51ha, trong đó diện tích hiện trạng là 0,33ha, diện tích mở rộng là 0,18 ha. Trong kỳ quy hoạch mở rộng xây dựng cơ cấu khối công trình theo tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn mới:

- Cơ cấu khối công trình:

+ Khối nhóm trẻ, lớp mẫu giáo

+ Khối phòng phục vụ học tập: Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng.

+ Khối phòng tổ chức ăn: khu vực nhà bếp, nhà kho;

+ Khối hành chính quản trị: Văn phòng, phòng hiệu trưởng; phòng hành chính quản trị, phòng y tế, phòng bảo vệ, phòng dành cho nhân viên.

+ Sân vườn, cây xanh, khu vệ sinh, bãi đỗ xe.

- Mật độ xây dựng công trình:

+ *Diện tích xây dựng công trình:* 40% so với khu đất

+ *Diện tích sân vườn cây xanh:* 40% so với khu đất

+ *Diện tích giao thông nội bộ:* 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 250 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân $13,12\text{m}^2/\text{em}$.

b. Trường Tiểu học và THCS.

Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn Yên Trinh. Diện tích khu đất: 0,9ha.

Vị trí, quy mô đất đai đã đáp ứng đủ diện tích, thuận tiện cho việc học tập của con em trong xã. Song để sử dụng và ổn định lâu dài trong kỳ quy hoạch cần:

+ Đầu tư thêm cơ sở vật chất phục vụ việc học tập của các em.

+ Đầu tư xây mới, nâng cấp các phòng học ở khu nhà cấp 4.

+ Nâng cấp khu hoạt động thể chất.

+ Cải tạo khuôn viên, sân chơi, tường rào cho phù hợp với cảnh quan môi trường sư phạm.

- Mật độ xây dựng công trình:

+ *Diện tích xây dựng công trình:* 40% so với khu đất

+ *Diện tích sân vườn cây xanh:* 40% so với khu đất

+ *Diện tích giao thông nội bộ:* 20% so với khu đất

Quy mô trường: theo dự báo đến 2030 là 540 học sinh; Diện tích sử dụng bình quân 16,8m²/em. Với vị trí, quy mô đất đai, quy mô xây dựng, chất lượng công trình đáp ứng yêu cầu sử dụng và ổn định lâu dài.

5. Điểm bưu điện văn hóa xã.

Giữ nguyên vị trí hiện tại ở thôn Yên Trinh cách trung tâm xã 200m về phía Bắc, thuận lợi cho nhu cầu phục vụ nhân dân: Cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông cơ bản, báo chí, truy cập Internet.

+ Diện tích khu đất: 354,4 m²

+ Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 -3 tầng.

6. Trụ sở công an xã.

Hiện nay xã đã được bố trí công an chính quy về quản lý địa bàn, quản lý cư trú, bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh. Để đảm bảo cơ sở vật chất, nơi ăn ở, phòng làm việc, tiếp dân... Với sự quan tâm của chính quyền địa phương, xã đã bố trí quỹ đất để đảm bảo phục vụ công tác ngành an ninh, nâng cao hình ảnh, vị thế của lực lượng công an. Diện tích trụ sở công an là 0,14ha. Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 -3 tầng.

7. Quy hoạch khu vui chơi giải trí công cộng.

Để đáp ứng nhu cầu của người dân trong xã trong kỳ quy hoạch, mở mới khu vui chơi giải trí công cộng cho người già và trẻ nhỏ (lấy từ đất UBND cũ) với diện tích 0,09 ha. Mật độ xây dựng 40%, tầng cao 1 -3 tầng.

8. Quy hoạch cây xanh.

Mật độ cây xanh phân bố ở các khu vực dân cư nông thôn xóm, làng và tương đối đồng đều, mặt khác tránh tình trạng quy hoạch phát triển không gian xã lạm dụng quá nhiều vào quỹ đất lâm nghiệp. Trong những năm tới xã không bố trí quy hoạch công viên cây xanh công cộng. Diện tích cây xanh được phát triển chủ yếu đi kèm với các khuôn viên trong các công trình công cộng, hai bên đường giao thông các tuyến, trục chính, trong xóm, làng, vườn hộ gia đình.

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ.

1. Quan điểm chọn đất phát triển không gian các khu dân cư:

Chọn đất phát triển mạng lưới dân cư nông thôn mới tại xã Xuân Lộc chủ yếu dựa trên nhu cầu phát triển sản xuất và điều chỉnh cơ cấu kinh tế của xã trong giai đoạn phát triển từ nay đến năm 2025 và 2030 và dựa trên mạng lưới hiện trạng dân cư hiện hữu của xã.

Kinh tế trang trại và hộ gia đình trong nông nghiệp có đặc trưng là đất sản xuất hoặc trang trại gắn liền với nơi ở. Vườn ao kết hợp với chăn nuôi nằm ngay trong đất thổ cư.

Ưu tiên phát triển sản xuất theo hình thức trang trại và kinh tế hộ gia đình. Chất lượng cuộc sống và chất lượng xây dựng công trình nhà ở nông thôn đều dựa trên khả năng phát triển kinh tế của người dân.

Các khu vực có nền đất cao và không thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp – canh tác không hiệu quả- sẽ ưu tiên cho xây dựng dân cư.

Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

2. Hình thức tổ chức không gian các khu dân cư:

Khu dân cư nông thôn xã Xuân Lộc dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

Khu dân cư hiện hữu phân bố theo các tuyến trục thôn và tuyến QL47C và tỉnh lộ 515C. Trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục đường, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

Đề xuất các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư xây dựng mới.

3. Định hướng khu dân cư trong giai đoạn 2021 – 2030.

Các khu dân cư nông thôn xã Xuân Lộc dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

Trong quy hoạch đất ở đến năm 2030, tổng diện tích quy hoạch điểm dân cư là 22,79ha, trong đó có 3,5ha để phát triển các công trình dịch vụ công cộng và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của xã và diện tích đất phát triển điểm dân cư nông thôn đến năm 2030 là 19,3ha.

Dân số dự kiến đến năm 2030 là 4.886 người, tăng 253 người so với năm 2020.

Chỉ tiêu thực hiện trong đồ án:

- Đất ở dân cư nông thôn: 125 m²/người; Diện tích khoảng: 15,27ha.
- + Đất xây dựng công trình nhà ở: 50 m²/người; Diện tích khoảng: 6,11ha.
- + Đất vườn, chuồng trại, đất ao: 75m²/người; Diện tích khoảng: 9,16ha.
- Đất xây dựng công trình, dịch vụ: 12 m²/người; Diện tích khoảng: 1,47 ha.
- Đất cho GT và hạ tầng kỹ thuật: 12 m²/người; Diện tích khoảng: 1,47 ha.
- Cây xanh công cộng: 9 m²/người; Diện tích khoảng: 1,10 ha.

Tổng diện tích điểm dân cư mới trong giai đoạn quy hoạch 2021 – 2030 được bố trí như sau:

- + Xen cư đất ở thôn Yên Trinh với diện tích 0,08 ha.
- + Đất ở Đồng Nhà thôn Yên Trinh (thôn 3, thôn 6 cũ) với diện tích 0,48 ha.
- + Đất ở thôn Thành Tín (Phía Nam Quốc lộ 47C) với diện tích 8,5 ha.
- + Đất ở Đồng Mạ, Bồng Mái, thôn Yên Trinh với diện tích 7,9 ha.
- + Đất ở Đồng Giữa, Bồng Đình, thôn Yên Trinh với diện tích 3,65 ha.
- + Đất ở Đa Mỡ thôn Yên Trinh với diện tích 0,76 ha.
- + Đất ở thôn Yên Trinh sau chợ với diện tích 0,52 ha.
- + Đất ở từ nhà văn hóa thôn Thủy Tú đến hộ ông Học với diện tích 0,90 ha.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT.

1. Khu vực sản xuất nông nghiệp.

1.1 Ngành trồng trọt.

a. Định hướng

- Tiếp tục sử dụng canh tác trên diện tích hiện có.
- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.
- Canh tác theo hướng bền vững.
- Nâng cao chất lượng sản phẩm trồng trọt, tăng giá trị kinh tế.

Cơ cấu cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 bao gồm các loại cây chính sau:

- Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao.

- Trong các loại cây hoa màu, lương thực, cây ngô được xác định là cây trồng chủ lực và có tiềm năng lớn. Để chuyển dịch cơ cấu sản xuất trên đất ruộng, đất nương bãi, cây ngô được phát triển mạnh trên đất chân ruộng 1 vụ nhằm tăng hệ số sử dụng đất. Ngoài ra phát triển các giống cây như: lạc, khoai, rau màu....nhằm tăng cường các cây trồng vụ đông như: rau, đậu tương, ngô, bí xanh...

b. Bố trí sản xuất.

*** Cây lúa**

Để đảm bảo an toàn lương thực về lâu dài trong khi chuyển một số diện tích đất trồng lúa sang các mục đích khác, do vậy việc cơ cấu vụ mùa và thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng là phương pháp tối ưu.

Bố trí sản xuất lúa trong thời gian tới theo hướng sản xuất lúa năng suất chất lượng cao phù hợp với điều kiện sản xuất, thổ nhưỡng của từng xứ đồng, tuyển chọn các loại giống lúa có năng suất cao và chất lượng. Đến năm 2030 diện tích trồng lúa cả năm 250 ha.

- Diện tích gieo trồng cả năm: 250ha.

- Năng suất bình quân: 35 tạ/ha.

- Sản lượng ước đạt: 875 tấn.

*** Cây hàng năm khác.**

Tập trung chuyển đổi những diện tích gieo cấy lúa năng suất thấp sang trồng những loại cây cho hiệu quả kinh tế cao như cây lạc, dưa lê.....Đối với cây vụ đông, bên cạnh cây trồng đã dạng các cây vụ đông cần tập trung vào phát triển chuyên canh rau sạch với các giống như su hào, bắp cải, súp lơ, cà rốt, xà lách...

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích canh tác. Ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tăng cường đầu tư đưa cơ giới vào sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động.

2.2. Ngành chăn nuôi.

a. Định hướng chăn nuôi.

- Phát triển chăn nuôi toàn diện trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch. Nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương và cung cấp thực phẩm cho thị trường huyện, Thành phố Thanh Hoá. Đưa cơ cấu ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp. Kết hợp chăn nuôi truyền thống và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, bên

chăn phương thức chăn nuôi tận dụng hộ gia đình, cần chú trọng đầu tư ở những nơi có điều kiện mở rộng phát triển chăn nuôi theo phương thức tập trung hàng hoá. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, quy mô trang trại, gia trại giá trị lớn và vững chắc. Làm tốt công tác tiêm phòng, vệ sinh phòng bệnh triệt để, cách xa khu dân cư, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Đưa ngành chăn nuôi của xã thành ngành sản xuất chính chiếm 45% trong cơ cấu nông nghiệp với 4 loại vật nuôi là: Chăn nuôi Lợn, Gia cầm, Chó, Bò hướng thịt làm trọng tâm phát triển của xã.

- Trong những năm tới xã cần chăn nuôi thêm một số động vật hoang dã với lợi ích: ít bệnh tật, dễ nuôi, thức ăn dễ kiếm; mà giá trị thương phẩm cao như: Nhím; phát triển cùng với những vật nuôi truyền thống hiện có trên địa bàn.

- Tạo đất cho các hộ gia đình có điều kiện xây dựng các trang trại vừa và nhỏ, có chính sách kích cầu để phát triển mô hình VAC, các trang trại, gia trại lớn bằng nguồn kinh phí đầu tư của chủ trang trại để phát triển kinh tế.

b. Bố trí sản xuất.

- Phát triển chăn nuôi toàn diện trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch. Để tiếp cận mục tiêu kinh tế của xã đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, đưa ngành chăn nuôi có vị trí xứng đáng trong ngành nông nghiệp, đòi hỏi ngành chăn nuôi phải có tốc độ tăng trưởng cao, chất lượng sản phẩm ngày càng được cải thiện.

- Cơ cấu vật nuôi của xã tập trung vào các loại:

+ Lợn với số lượng khoảng 1.500 con

+ Trâu bò với số lượng khoảng 280 con

+ Gia cầm các loại (gà, ngan, vịt, ngan,) số lượng khoảng 18.000 con

- Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung, giúp nâng cao giá trị kinh tế xã. -

Khoanh vùng quy hoạch trang trại với diện tích cụ thể như sau:

+ Trang trại khu vực Đồng Thung thôn Thủy Tú với diện tích 2,28 ha.

+ Trang trại khu vực Đồng Động thôn Thủy Tú với diện tích 1,20 ha.

+ Trang trại khu vực Đồng Mưỡn thôn Thủy tú với diện tích 1,34 ha.

+ Trang trại khu vực Đồng Bờ Đa thôn Yên Trinh với diện tích 2,0 ha.

+ Trang trại khu vực Đồng Khu thôn Cốc Thuận với diện tích 7,0 ha.

Quy hoạch trang trại bố trí cách xa khu dân cư để đảm bảo vệ sinh an toàn. Khoảng cách ly vệ sinh của các trại chăn nuôi với khu ở tối thiểu phải lớn hơn 200m. Cần xây dựng bể Biogas cho các trang trại chăn nuôi điều này là bắt buộc đối với trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm để xử lý chất thải chăn nuôi không làm ô nhiễm môi trường.

1.3. Ngành nuôi trồng thủy sản

a. Định hướng

Đối với những ao, hồ nhỏ đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản, tập trung đầu tư cải tạo nạo vét lòng ao, đầm, xây dựng bờ kè kiên cố, cống tưới, tiêu thoát nước, hình thành các khu nuôi thủy sản quy mô lớn, hài hòa với thiên nhiên, khuyến khích phát triển nuôi những loại thủy sản có năng suất và giá trị kinh tế cao, nhằm đa dạng nông sản trên thị trường.

b. Bố trí sản xuất.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của xã hiện có 13,78 ha. Tận dụng các hồ đập, thiết kế, phân chia xây dựng ao, hồ, đầm nuôi thả theo tiêu chuẩn kỹ thuật với diện tích phù hợp trên cơ sở hoàn thiện hệ thống kênh mương sẵn có, dần hình thành trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản, khuyến khích phát triển nuôi trồng những loại thủy sản đặc sản, có năng suất và giá trị kinh tế cao

2. Khu sản xuất kinh doanh - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, chủ yếu là tận dụng nguồn nhân lực hiện có tại địa phương. Xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp phát triển tiểu công nghiệp. Dự báo đến năm 2030 trên địa bàn xã có khoảng 40 hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp mang lại nguồn thu nhập ổn định từ khoảng 9-10 triệu/tháng.

Khoanh vùng quy hoạch sản xuất kinh doanh - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tại khu vực Đồng Khu me, Đồng Dừa thuộc Thành Tín với tổng diện tích 15,0ha. (Trong đó Tiểu thủ công nghiệp - sản xuất kinh doanh: 12,5ha; Làng nghề: 2,5ha).

3. Khu vực dịch vụ - thương mại.

Phát động các hộ có điều kiện phát triển loại phương tiện vận tải và các ngành nghề dịch vụ khác.

Khuyến khích các ngành nghề kinh tế thuê đất mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng nhà xưởng, động viên nhân dân đầu tư phát triển dịch vụ thương mại buôn bán hàng tạp hoá, duy trì hoạt động của doanh nghiệp hiện tại hoạt động có hiệu quả, thu hút các doanh nghiệp mới vào đầu tư.

Hợp tác xã ra đời nhằm thực hiện các khâu dịch vụ, kinh doanh, sản xuất, liên kết, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy kinh tế khu vực nông thôn.

Quy hoạch các khu thương mại – dịch vụ như sau:

- Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tại thôn Yên Trinh với diện tích là 0,11ha.
- Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp hồ Thủy Tú, thôn Thủy Tú với diện tích: 0,87ha.
- Khu thương mại dịch vụ hỗn hợp phía Bắc đường QL47C thôn Thành Tín với diện tích: 3,5ha.

Phần V

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.

1. Quan điểm khai thác sử dụng đất.

Đất đai là tài nguyên có hạn, việc sử dụng đất phải bền vững và đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội. Vì thế, quan điểm khai thác sử dụng đất phải luôn phù hợp và gắn liền với định hướng phát triển KT-XH của xã, phát huy được nguồn lực, lợi thế của địa phương đồng thời phải xuất phát từ tình hình đất đai cụ thể, gắn liền và phù hợp với định hướng chung trong khai thác sử dụng đất của huyện Triệu Sơn. Trên cơ sở đánh giá tài nguyên đất đai, điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, dưới đây là một số quan điểm khai thác sử dụng quỹ đất làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng sử dụng đất huyện đến năm 2025:

Sử dụng đất đai tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, đáp ứng các nhu cầu theo định hướng phát triển xã hội. Bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

Trên cơ sở cân đối quỹ đất cho xây dựng cơ bản, giao thông, thủy lợi, và khu dân cư mới. Diện tích đất canh tác còn lại được xem xét một cách tổng hợp về điều kiện sinh thái môi trường phù hợp tính chất đất, điều kiện thủy văn, hiệu quả mang lại, bảo vệ môi trường, tránh làm suy thoái đất.

Dành quỹ đất thích hợp cho phát triển thương mại, dịch vụ

Hạn chế giải toả di dời khu dân cư hiện hữu, đảm bảo cho người dân ổn định về chỗ ở.

2. Quan điểm về môi trường

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định, lâu dài và bền vững.

- Bố trí cân đối diện tích đất cho các ngành, dành quỹ đất trồng cây xanh hành lang kênh phù hợp để đảm bảo bảo vệ công trình.

3. Quan điểm chuyển mục đích sử dụng đất

Gắn liền với sử dụng quỹ đất triệt để, cần quan tâm đến việc bố trí chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất một cách hợp lý để sử dụng đất mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến khía cạnh sử dụng đất trên quan điểm bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Các dự án đầu tư phát triển phải mang lại hiệu quả cao trên cả 03 phương diện kinh tế - xã hội và môi trường, tuân thủ các định hướng của quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội.

II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN THEO CÁC GIAI ĐOẠN.

Bảng 11: Định hướng phân kỳ theo giai đoạn sử dụng đất đến năm 2030

| TT | Tên công trình, dự án | Vị trí | | Diện tích (ha) | GD thực hiện (ha) | |
|------------|---|-----------|---------------------|----------------|-------------------|--------------|
| | | Thôn | Xứ Đồng | | 2021 - 2025 | 2026 - 2030 |
| I | ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC | | | 13.82 | 13.82 | 0 |
| 1 | Trang trại Đồng Động thôn Thủy Tú | Thủy Tú | Đồng Động | 1.2 | 1.2 | |
| 2 | Tang trại Đồng Mưỡn thôn Thủy Tú | Thủy Tú | Đồng Mưỡn | 1.34 | 1.34 | |
| 3 | Trang trại Đồng Bờ Đa thôn Yên Trinh | Yên Trinh | Đồng Bờ Đa | 2 | 2 | |
| 4 | Trang trại nông nghiệp thôn Cốc Thuận | Cốc Thuận | Đ. Nông Chuyên | 7 | 7 | |
| 5 | Trang trại Đồng Thung thôn Thủy Tú | Thủy Tú | Đồng Thung | 2.28 | 2.28 | |
| II | QH ĐẤT Ở NÔNG THÔN | | | 22.79 | 9.96 | 12.83 |
| 1 | Xen cư đất ở thôn Yên Trinh (chuyển mục đích) | Yên Trinh | Đồng Bồng Đình | 0.08 | 0.08 | |
| 2 | Đất ở Đồng Nhà thôn Yên Trinh (thôn 3, thôn 6 cũ) | Yên Trinh | Đồng Nhà | 0.48 | 0.48 | |
| 3 | Đất ở thôn Thành Tín (phía nam QL47C) | Thành Tín | Đồng Giữa Đồng | 8.5 | 8.5 | |
| 4 | Đất ở Đồng Mạ, Bồng Mái, thôn Yên Trinh | Yên Trinh | Đồng Mạ | 7.9 | | 7.9 |
| 5 | Đất ở Giữa Đồng, Bồng Đình, thôn Yên Trinh | Yên Trinh | Đồng Bồng Đình | 3.65 | | 3.65 |
| 6 | Đất ở Đa Mỡ, thôn Yên Trinh | Yên Trinh | Đồng Bồng Đình | 0.76 | | 0.76 |
| 7 | Đất ở thôn Yên Trinh (sau chợ) | Yên Trinh | Đồng Nhà | 0.52 | | 0.52 |
| 8 | Đất ở từ NVH thôn Thủy Tú đến hộ ông Học | Thủy Tú | Đồng Phúc | 0.9 | 0.9 | |
| III | ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG | | | 0.58 | 0.58 | 0 |
| 1 | Nhà văn hóa thôn Thành Tín | Thành Tín | | 0.25 | 0.25 | |
| 2 | Nhà văn hóa thôn Thủy Tú | Thủy Tú | Đồng Phúc | 0.25 | 0.25 | |
| 3 | Nhà văn hóa thôn Yên Trinh (lấy từ đất UBND cũ) | Yên Trinh | | 0.08 | 0.08 | |
| IV | ĐẤT KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG | | | 0.09 | 0.09 | 0 |
| 1 | Khu vui chơi giải trí công cộng (lấy từ đất UBND cũ) | | | 0.09 | 0.09 | |
| V | ĐẤT THỂ DỤC, THỂ THAO | | | 0.78 | 0.78 | 0 |
| 1 | Mở rộng sân vận động xã | Yên Trinh | Đồng Mạ | 0.4 | 0.4 | |
| 2 | Mở mới sân thể thao thôn Cốc Thuận | Cốc Thuận | Đồng Đầu Cầu Trong | 0.2 | 0.2 | |
| 3 | Mở mới sân thể thao thôn Thủy Tú | Thủy Tú | Đồng Mạ | 0.18 | 0.18 | |
| VI | ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH, TTCN, LÀNG NGHỀ | | | 15 | 15 | 0 |
| 1.1 | Khu làng nghề | Thành Tín | Đ. Khu Me, Đồng Dừa | 2.5 | 2.5 | |
| 1.2 | Khu sản xuất kinh doanh | Thành Tín | Đ. Khu Me, Đồng Dừa | 12.5 | 12.5 | |
| VII | ĐẤT THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ | | | 4.48 | 4.48 | 0 |

| | | | | | | |
|-------------|--|-----------|----------------------------|-------------|-------------|-------------|
| 1 | Khu thương mại - dịch vụ phía Nam QL 47C | Thành Tín | Đ. Khu Me, Đồng Dừa | 3.5 | 3.5 | |
| 2 | Khu thương mại và dịch vụ hỗn hợp hồ Thủy Tú | Thủy Tú | Đ. Khu Me, Đ. Dừa, Đ. Nghĩ | 0.87 | 0.87 | |
| 3 | Quy hoạch hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp | Yên Trinh | | 0.11 | 0.11 | |
| VIII | ĐẤT NĂNG LƯỢNG | | | 0.05 | 0.05 | 0 |
| 1 | Trạm biến áp | Thành Tín | Ao Cồn | 0.05 | 0.05 | |
| IX | ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA | | | 1.7 | 1.7 | 0 |
| 1 | Mở rộng nghĩa địa thôn Thành Tín | Thành Tín | Đồng Bờ Đa | 0.6 | 0.6 | |
| 2 | Mở rộng nghĩa địa thôn Cốc Thuận | Cốc Thuận | Đồng Nông Chuyên | 0.4 | 0.4 | |
| 3 | Mở rộng nghĩa địa thôn Thủy Tú | Thủy Tú | Đồng Mạ | 0.7 | 0.7 | |
| X | ĐẤT ĐẤT GIÁO DỤC | | | 0.18 | 0.18 | 0 |
| 1 | Mở rộng trường mầm non | Yên Trinh | Lấy vào đất SVD xã | 0.18 | 0.18 | |
| XI | ĐẤT CHỢ | | | 0.2 | 0.2 | 0 |
| 1 | Mở rộng Chợ Cốc | Yên Trinh | Đồng Nhà | 0.2 | 0.2 | |
| XII | ĐẤT AN NINH | | | 0.14 | 0.14 | 0 |
| 1 | Trụ sở công an xã | Yên Trinh | Đồng Nhà | 0.14 | 0.14 | |
| XIII | ĐẤT BÃI RÁC THẢI | | | 0.7 | 0.7 | 0 |
| 1 | Bãi rác tại bản Giếng (Bãi tập trung và trung chuyển) | Thủy Tú | Đồng Động | 0.35 | 0.35 | |
| 2 | Bãi rác tại bản Động (Bãi xử lý) | Thủy Tú | Đồng Động | 0.35 | 0.35 | |
| XIII | ĐẤT GIAO THÔNG | | | 3.73 | 2.81 | 0.92 |
| 1 | Mở mới tuyến đường nối đường tỉnh lộ 515C đến cầu Cốc Thuận | Thành Tín | Đất Mạ, Phần trăm | 1.54 | 1.54 | |
| 2 | Mở rộng đường từ đầu cầu đến QL 47C (13m) | Thành Tín | Đất Mạ | 0.06 | 0.06 | |
| 3 | Mở rộng đường từ hộ bà Phượng đi hộ ông Cảnh | Cốc Thuận | | 0.18 | 0.18 | |
| 4 | Mở rộng đường từ hộ ông Thanh đi Đồng Vội | Yên Trinh | Đồng Mạ: Cồn Lộn | 0.34 | 0.34 | |
| 5 | Mở rộng tuyến đường nội đồng nối từ Khu Chuyên đi Bờ Đa giáp Thọ Vực | Yên Trinh | | 0.14 | | 0.14 |
| 6 | Mở rộng tuyến đường từ bà Minh (Thông) đi đến hộ ông Thanh | Yên Trinh | | 0.2 | | 0.2 |
| 7 | Mở rộng tuyến đường từ bưu điện đi khu ủy ban mới | Yên Trinh | | 0.08 | | 0.08 |
| 8 | Mở rộng tuyến đường từ hộ ông Ngạnh đi sang Xuân Thịnh | Thủy Tú | | 0.4 | | 0.4 |
| 9 | Mở rộng tuyến đường từ hộ ông Sơn vào trường cấp 1,2 | Yên Trinh | Đồng Nhà | 0.1 | | 0.1 |
| 10 | Mở rộng tuyến đường từ hộ ông Thanh đi sang ao ông Tầm | Yên Trinh | Đồng Mạ | 0.15 | 0.15 | |
| 11 | Mở rộng tuyến đường nhà văn hóa thôn Thủy Tú đến hết hồ Thủy Tú | Thủy Tú | | 0.3 | 0.3 | |
| 12 | Mở rộng tuyến đường vào cồn Hồ Thủy Tú | Thủy Tú | Đồng Nhà | 0.04 | 0.04 | |
| 13 | Mở rộng tuyến đường trước trường học nối từ UBND đến trạm y tế | Yên Trinh | | 0.2 | 0.2 | |

III. CÁC THÔNG SỐ KỸ THẬT CHÍNH CHO TỪNG LOẠI ĐẤT THEO GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030.

III.1. CÁC LOẠI ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất và phân kỳ kế hoạch đến từng năm dựa trên các căn cứ:

- Tình hình đầu tư và nhu cầu sử dụng đất của các ngành trong từng giai đoạn phát triển;
- Đối với các dự án xây dựng nông thôn mới sử dụng vốn ngân sách dựa vào kế hoạch phân bổ vốn;
- Danh mục các công trình đầu tư giai đoạn 2020 – 2025 (theo bảng phương hướng).

Trên cơ sở đó tổng hợp, bố trí các loại đất theo phương án đến năm 2025 như sau:

- + Đất nông nghiệp: 188,32 ha chiếm 57,46 % tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất xây dựng: 133,97 ha chiếm 40,88 % tổng diện tích tự nhiên.
- + Đất khác: 5,43 ha chiếm 1,66% tổng diện tích tự nhiên.

1. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong những thời gian cần nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

a. Đất trồng lúa.

Hiện tại đất trồng lúa năm 2020 là 195,76ha. Đến năm 2025 diện tích là 153,56 giảm 42,2ha.

b. Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm 2020 là 11,65ha. Đến năm 2025 diện tích là 6,86ha, giảm 4,79ha.

c. Đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất trồng cây lâu năm 2020 là 2,24ha. Đến năm 2025 diện tích là 2,16ha, giảm 0,08ha.

d. Đất nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 13,78ha. Đến năm 2025 diện tích là 11,92ha, giảm 1,86ha.

e. Đất nông nghiệp khác.

Hiện tại năm 2020 chưa có đất nông nghiệp khác. Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp theo hình thức trang trại tập trung. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2025 là 13,82ha, tăng 13,82ha.

2. Quy hoạch sử dụng đất xây dựng.

a. Đất ở.

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

- Để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho số dân dự kiến vào năm 2025, sẽ tiến hành chỉnh trang, nâng cấp các khu dân cư hiện hữu, xây dựng mới các khu dân cư ở khu vực Đồng Bông Đình, Đồng Nhà, Đồng Mạ, Đồng Phốc và Đồng Giữa Đồng. Diện tích đất ở năm 2020 là 54,40ha, đến năm 2025 diện tích là 64,36ha, tăng 9,96ha.

b. Đất trụ sở cơ quan.

Diện tích đất trụ sở cơ quan năm 2020 là 0,67ha. Đến năm 2025 diện tích là 0,5ha, giảm 0,17ha.

c. Đất y tế.

Hiện nay đất y tế chiếm diện tích 0,26ha. Tình hình sử dụng đất y tế ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất y tế đến năm 2025 là 0,26ha.

d. Đất giáo dục.

Diện tích đất giáo dục năm 2020 là 1,24ha, đến năm 2025 diện tích là 1,42ha, tăng 0,18ha.

đ. Đất văn hóa.

Hiện nay đất văn hóa chiếm diện tích 0,06ha. Tình hình sử dụng đất văn hóa ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất văn hóa đến năm 2025 là 0,06ha.

e. Đất sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay đất sinh hoạt cộng đồng là 0,55ha, để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt về diện tích cũng như vị trí thuận tiện, quy hoạch mở mới các nhà văn hóa tại các vị trí mới. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2025 là 0,83ha, tăng 0,28 ha.

f. Đất chợ.

Diện tích đất chợ năm 2020 là 0,25ha. Đến năm 2025 diện tích là 0,45ha, tăng 0,2ha.

g. Đất năng lượng.

Diện tích đất năng lượng năm 2020 là 0,01ha. Đến năm 2025 diện tích là 0,06ha, tăng 0,05ha.

h. Đất buru chính viển thông.

Diện tích đất buru chính viển thông trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2025 diện tích đất buru chính viển thông là 0,04ha.

i. Đất thể thao.

Diện tích đất thể thao năm 2020 là 0,92ha. Đến năm 2025 diện tích đất thể thao là 1,52ha, tăng 0,06ha.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

Hiện tại chưa có đất khu vui chơi, giải trí công cộng. Đến năm 2025 diện tích đất là 0,09ha, tăng 0,09ha so với năm 2020.

k. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Hiện tại chưa có đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Đến năm 2025 diện tích đất là 18,5ha, tăng 18,5ha so với năm 2020.

l. Đất thương mại dịch vụ.

Hiện tại chưa có đất thương mại dịch vụ. Đến năm 2025 diện tích đất là 0,98ha, tăng 0,98ha so với năm 2020.

m. Đất giao thông.

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 27,85ha. Đến năm 2025 diện tích đất là 30,21ha, tăng 2,36ha so với năm 2020.

n. Đất bãi thải.

Diện tích đất rác thải hiện nay chưa có. Đến năm 2025, diện tích đất là 0,7ha, tăng 0,7ha so với năm 2020.

o. Đất nghĩa trang, nghĩa địa.

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2020 là 2,93ha. Đến năm 2025 diện tích đất là 4,5ha, tăng 1,57ha so với năm 2020.

p. Đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 9,57ha. Đến năm 2025 diện tích là 9,35ha, giảm 0,22ha.

q. Đất an ninh.

Hiện tại chưa có đất an ninh. Đến năm 2025 diện tích đất là 0,14ha, tăng 0,14ha so với năm 2020.

3. Đất khác.

a. Đất sông, kênh

Đất sông ngòi, kênh trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2025 diện tích đất sông ngòi, kênh là 5,2ha.

b. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,34ha, đến năm 2025 diện tích đất là 0,23ha, giảm 0,11ha so với năm 2020.

Bảng 12:

Bảng tổng hợp sử dụng đất đến năm 2025

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Năm 2020 | | Năm 2025 | | Tăng (+), Giảm (-) |
|----------|--|------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------|-----------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 327.72 | 100.00 | 327.72 | 100.00 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 223.43 | 68.18 | 188.32 | 57.46 | -35.11 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 195.76 | 59.73 | 153.56 | 46.86 | -42.20 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | | 13.89 | 4.24 | 9.02 | 2.75 | -4.87 |
| 1.2.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 11.65 | 3.55 | 6.86 | 2.09 | -4.79 |
| 1.2.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.24 | 0.68 | 2.16 | 0.66 | -0.08 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | | - | - | - | - |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 13.78 | 4.20 | 11.92 | 3.64 | -1.86 |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU | | - | - | - | - |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | - | 13.82 | 4.22 | 13.82 |
| 2 | Đất xây dựng | | 98.75 | 30.13 | 133.97 | 40.88 | 34.99 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 54.40 | 16.60 | 64.36 | 19.64 | 9.96 |
| 2.2 | Đất công cộng | | 3.08 | 0.94 | 3.62 | 1.10 | 0.54 |
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0.67 | 0.20 | 0.50 | 0.15 | -0.17 |
| 2.2.2 | Đất cơ sở y tế | DYT | 0.26 | 0.08 | 0.26 | 0.08 | - |
| 2.2.3 | Đất cơ sở giáo dục | DGD | 1.24 | 0.38 | 1.42 | 0.43 | 0.18 |
| 2.2.4 | Đất cơ sở văn hóa | DVH | 0.06 | 0.02 | 0.06 | 0.02 | 0.00 |
| 2.2.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0.55 | 0.17 | 0.83 | 0.25 | 0.28 |
| 2.2.6 | Đất chợ | DCH | 0.25 | 0.08 | 0.45 | 0.14 | 0.20 |
| 2.2.7 | Đất năng lượng | DNL | 0.01 | 0.00 | 0.06 | 0.02 | 0.05 |
| 2.2.8 | Đất bưu chính viễn thông | DBV | 0.04 | 0.01 | 0.04 | 0.01 | - |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | | 0.92 | 0.28 | 1.61 | 0.49 | 0.60 |
| 2.3.1 | Đất cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0.92 | 0.28 | 1.52 | 0.46 | 0.60 |
| 2.3.2 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | - | 0.09 | 0.03 | |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | | - | - | - | - | - |
| 2.4.1 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | - | - | - | - |
| 2.4.2 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | - | - | - | - |
| 2.4.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | - | - | - | - |
| 2.4.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | | - | - | 18.50 | 5.65 | 18.50 |
| 2.5.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | - | - | - | - |
| 2.5.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | - | - | - | - |
| 2.5.3 | Đất khu chế xuất | SKT | | - | - | - | - |
| 2.5.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | - | 18.50 | 5.65 | 18.50 |

| | | | | | | | |
|----------|--|-----|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD | | - | - | - | - | - |
| 2.6.1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | - | - | - | - |
| 2.6.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | | - | - | 0.98 | 0.30 | 0.98 |
| 2.7.1 | Đất cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | - | - | - | - |
| 2.7.2 | Đất cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | - | - | - | - |
| 2.7.3 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | - | - | - | - |
| 2.7.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSK | | - | - | - | - |
| 2.7.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | - | 0.98 | 0.30 | 0.98 |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | | 40.35 | 12.31 | 44.76 | 13.66 | 4.41 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | DGT | 27.85 | 8.50 | 30.21 | 9.22 | 2.36 |
| 2.8.2 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | - | 0.70 | 0.21 | 0.70 |
| 2.8.3 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD | 2.93 | 0.89 | 4.50 | 1.37 | 1.57 |
| 2.8.4 | Đất thủy lợi | DTL | 9.57 | 2.92 | 9.35 | 2.85 | -0.22 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | | | - | - | - | 0.00 |
| 2.10 | Đất quốc phòng | CQP | | - | - | - | 0.00 |
| 2.11 | Đất an ninh | CAN | | | 0.14 | 0.04 | 0.14 |
| 3 | Đất khác | | 5.54 | 1.69 | 5.43 | 1.66 | -0.11 |
| 3.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng | | | - | - | - | |
| | - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. | SON | 5.20 | 1.59 | 5.20 | 1.59 | - |
| | - Đất mặt nước chuyên dùng | MNC | | - | - | - | 0.00 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | CSD | 0.34 | 0.10 | 0.23 | 0.07 | -0.11 |

III.2. CÁC LOẠI ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021 - 2030.

Đáp ứng quan điểm và mục tiêu phát triển như trên, việc bố trí quy hoạch sử dụng đất là dựa vào lợi thế của địa phương, hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng phát triển để xây dựng phương án tối ưu hóa, tạo lợi thế cạnh tranh. Cụ thể:

- Đất nông nghiệp: 174,67ha, chiếm 53,30% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 147,62ha, chiếm 45,04% diện tích tự nhiên
- Đất khác: 5,43ha, chiếm 1,66% diện tích tự nhiên.

1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Trước tình hình đô thị hóa cao, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn sẽ giảm dần, nên trong những thời gian cần nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp điều kiện địa phương và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

a. Đất trồng lúa.

Hiện tại đất trồng lúa năm 2020 là 195,76ha. Đến năm 2030 diện tích là 140,33 giảm 55,43ha.

b. Đất trồng cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm 2020 là 11,65ha. Đến năm 2030 diện tích là 6,8ha, giảm 4,85ha.

c. Đất trồng cây lâu năm.

Diện tích đất trồng cây lâu năm 2020 là 2,24ha. Đến năm 2030 diện tích là 2,16ha, giảm 0,08ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 13,78ha. Đến năm 2030 diện tích là 11,62ha, giảm 2,16ha.

f. Đất nông nghiệp khác.

Hiện tại năm 2020 chưa có đất nông nghiệp khác. Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp theo hình thức trang trại tập trung. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 13,82ha, tăng 13,82ha.

2. Định hướng sử dụng đất xây dựng

- Đảm bảo đầy đủ quỹ đất cho xây dựng và phát triển các khu dân cư.
- Do cơ sở hạ tầng của xã còn thấp nên phải ưu tiên dành đất xây dựng cơ sở hạ tầng. Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng phải được dựa trên quan điểm cải tạo, nâng cấp, tận dụng những cơ sở đã có mở rộng thêm, hạn chế đến mức tối thiểu việc giải tỏa, đặc biệt là giải tỏa trắng.

a. Đất ở.

- Đảm bảo đất ở cho nhân dân các khu dân cư được bố trí phải đảm bảo vệ sinh môi trường, có đầy đủ hoặc thuận tiện để xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện nước và các tụ điểm giao lưu văn hóa. Trong quy hoạch bố trí đất xây dựng nhà ở phải căn cứ theo tính chất khu vực, địa hình để bố trí.

- Quy hoạch khu dân cư cần hạn chế đến mức thấp nhất việc san lấp các nhánh kênh rạch gây tắc nghẽn dòng chảy.

Diện tích đất ở năm 2020 là 54,40ha, đến năm 2030 diện tích là 77,19ha, tăng 22,79ha.

b. Đất trụ sở cơ quan.

Diện tích đất trụ sở cơ quan năm 2020 là 0,67ha. Đến năm 2030 diện tích là 0,5ha, giảm 0,17ha.

c. Đất y tế.

Hiện nay đất y tế chiếm diện tích 0,26ha. Tình hình sử dụng đất y tế ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất y tế đến năm 2030 là 0,26ha.

d. Đất giáo dục.

Diện tích đất giáo dục năm 2020 là 1,24ha, đến năm 2030 diện tích là 1,42ha, tăng 0,18ha.

đ. Đất văn hóa.

Hiện nay đất văn hóa chiếm diện tích 0,06ha. Tình hình sử dụng đất văn hóa ổn định nên chỉ cần nâng cấp cơ sở vật chất, diện tích đất văn hóa đến năm 2030 là 0,06ha.

e. Đất sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay đất sinh hoạt cộng đồng là 0,55ha, để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt về diện tích cũng như vị trí thuận tiện, quy hoạch mở mới các nhà văn hóa tại các vị trí mới. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 là 0,83ha, tăng 0,28 ha.

f. Đất chợ.

Diện tích đất chợ năm 2020 là 0,25ha. Đến năm 2030 diện tích là 0,45ha, tăng 0,2ha.

g. Đất năng lượng.

Diện tích đất năng lượng năm 2020 là 0,01ha. Đến năm 2030 diện tích là 0,06ha, tăng 0,05ha.

h. Đất bưu chính viễn thông.

Diện tích đất bưu chính viễn thông trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2030 diện tích đất bưu chính viễn thông là 0,04ha.

i. Đất thể thao.

Diện tích đất thể thao năm 2020 là 0,92ha. Đến năm 2030 diện tích đất thể thao là 1,52ha, tăng 0,06ha.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

Hiện tại chưa có đất khu vui chơi, giải trí công cộng. Đến năm 2030 diện tích đất là 0,09ha, tăng 0,09ha so với năm 2020.

k. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

Hiện tại chưa có đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Đến năm 2030 diện tích đất là 18,5ha, tăng 18,5ha so với năm 2020.

l. Đất thương mại dịch vụ.

Hiện tại chưa có đất thương mại dịch vụ. Đến năm 2030 diện tích đất là 0,98ha, tăng 0,98ha so với năm 2020.

m. Đất giao thông.

Diện tích đất giao thông năm 2020 là 27,85ha. Đến năm 2030 diện tích đất là 31,03ha, tăng 3,18ha so với năm 2020.

n. Đất bãi thải.

Diện tích đất rác thải hiện nay chưa có. Đến năm 2030, diện tích đất là 0,7ha, tăng 0,7ha so với năm 2020.

o. Đất nghĩa trang, nghĩa địa..

Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2020 là 2,93ha. Đến năm 2030 diện tích đất là 4,5ha, tăng 1,57ha so với năm 2020.

p. Đất thủy lợi.

Diện tích đất thủy lợi năm 2020 là 9,57ha. Đến năm 2030 diện tích là 9,29ha, giảm 0,28ha.

q. Đất an ninh

Hiện tại chưa có đất an ninh. Đến năm 2030 diện tích đất là 0,14ha, tăng 0,14ha so với năm 2020.

3. Đất khác.

a. Đất sông, kênh

Đất sông ngòi, kênh trong phân kỳ quy hoạch ổn định. Đến năm 2030 diện tích đất sông ngòi, kênh là 5,2ha.

b. Đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 0,34ha, đến năm 2030 diện tích đất là 0,23ha, giảm 0,11ha so với năm 2020.

Bảng 13: Bảng tổng hợp sử dụng đất đến năm 2030

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Năm 2020 | | Năm 2030 | | Tăng (+), Giảm (-) |
|----------|--------------------------------|------------|----------------|--------------|----------------|--------------|-----------------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) | |
| | Tổng diện tích tự nhiên | | 327.72 | 100.0 | 327.72 | 100.0 | |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 223.43 | 68.18 | 174.73 | 53.32 | -48.70 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 195.76 | 59.73 | 140.33 | 42.82 | -55.43 |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | | 13.89 | 4.24 | 8.96 | 2.73 | -4.93 |
| 1.2.1 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 11.65 | 3.55 | 6.80 | 2.07 | -4.85 |
| 1.2.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 2.24 | 0.68 | 2.16 | 0.66 | -0.08 |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất | RSX | | - | - | - | - |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | | - | - | - | - |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | | - | - | - | - |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 13.78 | 4.20 | 11.62 | 3.55 | -2.16 |
| 1.7 | Đất làm muối | LMU | | - | - | - | - |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | NKH | | - | 13.82 | 4.22 | 13.82 |
| 2 | Đất xây dựng | | 98.75 | 30.13 | 147.56 | 45.03 | 48.58 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 54.40 | 16.60 | 77.19 | 23.55 | 22.79 |
| 2.2 | Đất công cộng | | 3.08 | 0.94 | 3.62 | 1.10 | 0.54 |

| | | | | | | | |
|----------|--|-----|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| 2.2.1 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 0.67 | 0.20 | 0.50 | 0.15 | -0.17 |
| 2.2.2 | Đất cơ sở y tế | DYT | 0.26 | 0.08 | 0.26 | 0.08 | - |
| 2.2.3 | Đất cơ sở giáo dục | DGD | 1.24 | 0.38 | 1.42 | 0.43 | 0.18 |
| 2.2.4 | Đất cơ sở văn hóa | DVH | 0.06 | 0.02 | 0.06 | 0.02 | 0.00 |
| 2.2.5 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 0.55 | 0.17 | 0.83 | 0.25 | 0.28 |
| 2.2.6 | Đất chợ | DCH | 0.25 | 0.08 | 0.45 | 0.14 | 0.20 |
| 2.2.7 | Đất năng lượng | DNL | 0.01 | 0.00 | 0.06 | 0.02 | 0.05 |
| 2.2.8 | Đất bưu chính viễn thông | DBV | 0.04 | 0.01 | 0.04 | 0.01 | - |
| 2.3 | Đất cây xanh, thể dục, thể thao | | 0.92 | 0.28 | 1.61 | 0.49 | 0.60 |
| 2.3.1 | Đất cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 0.92 | 0.28 | 1.52 | 0.46 | 0.60 |
| 2.3.2 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | | - | 0.09 | 0.03 | |
| 2.4 | Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền | | - | - | - | - | - |
| 2.4.1 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | | - | - | - | - |
| 2.4.2 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | | - | - | - | - |
| 2.4.3 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | | - | - | - | - |
| 2.4.4 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | | - | - | - | - |
| 2.5 | Đất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề | | - | - | 18.50 | 5.65 | 18.50 |
| 2.5.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | | - | - | - | - |
| 2.5.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | | - | - | - | - |
| 2.5.3 | Đất khu chế xuất | SKT | | - | - | - | - |
| 2.5.4 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | - | 18.50 | 5.65 | 18.50 |
| 2.6 | Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu XD | | - | - | - | - | - |
| 2.6.1 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | - | - | - | - |
| 2.6.2 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | | - | - | - | - |
| 2.7 | Đất xây dựng các chức năng khác | | - | - | 0.98 | 0.30 | 0.98 |
| 2.7.1 | Đất cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | | - | - | - | - |
| 2.7.2 | Đất cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | | - | - | - | - |
| 2.7.3 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | - | - | - | - |
| 2.7.4 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSK | | - | - | - | - |
| 2.7.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | - | 0.98 | 0.30 | 0.98 |
| 2.8 | Đất hạ tầng kỹ thuật | | 40.35 | 12.31 | 45.52 | 13.89 | 5.17 |
| 2.8.1 | Đất giao thông | DGT | 27.85 | 8.50 | 31.03 | 9.47 | 3.18 |
| 2.8.2 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | | - | 0.70 | 0.21 | 0.70 |
| 2.8.3 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ | NTD | 2.93 | 0.89 | 4.50 | 1.37 | 1.57 |
| 2.8.4 | Đất thủy lợi | DTL | 9.57 | 2.92 | 9.29 | 2.83 | -0.28 |
| 2.9 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | | | - | - | - | 0.00 |
| 2.10 | Đất quốc phòng | CQP | | - | - | - | 0.00 |
| 2.11 | Đất an ninh | CAN | | | 0.14 | 0.04 | 0.14 |
| 3 | Đất khác | | 5.54 | 1.69 | 5.43 | 1.66 | -0.11 |
| 3.1 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng | | | - | - | - | 0.00 |
| | - Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. | SON | 5.20 | 1.59 | 5.20 | 1.59 | - |
| | - Đất mặt nước chuyên dùng | MNC | | - | - | - | 0.00 |
| 3.2 | Đất chưa sử dụng | CSD | 0.34 | 0.10 | 0.23 | 0.07 | -0.11 |

Phần VI

QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Quy hoạch giao thông.

a. Các tiêu chuẩn áp dụng

Căn cứ Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn, ban hành theo Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Bộ Giao thông vận tải, các tuyến đường áp dụng như sau:

- Các tuyến đường từ huyện đến xã, đường liên xã phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp AH, khu vực đồng bằng với tiêu chuẩn sau:

Tốc độ thiết kế: 30km/h

Chiều rộng nền đường: 6,5m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5m

Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,5m

- Đường xã đến thôn, đường liên thôn phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp A:

Tốc độ thiết kế: 30km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 6,5m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5m

Chiều rộng lề đường tối thiểu: 1,50m

- Đường trục thôn, đường trục xóm phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B:

Tốc độ thiết kế: 20km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 5,0m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,5m

Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,75m

- Đường trục chính nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thủy lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp B, các thông số như trên.

- Đường nhánh nội đồng được bố trí phù hợp với hệ thống kênh mương thủy lợi, phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp C:

Tốc độ thiết kế: 15km/h

Chiều rộng nền đường tối thiểu: 4,0m

Chiều rộng mặt đường tối thiểu: 3,0m

Chiều rộng lề đường tối thiểu: 0,5m

- Đường dân sinh phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đường cấp D:

Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5m

Bề rộng nền đường tối thiểu: 2,0m

Bán kính đường cong tối thiểu: 5m

b. Quy hoạch phát triển giao thông

Về cơ bản hướng quy hoạch mạng lưới giao thông của xã là mở rộng, nâng cấp các tuyến đường hiện có, do hệ thống mạng lưới đường hiện có tương đối đầy đủ và hợp lý. Dự kiến, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường sau:

+ Mở mới tuyến đường nội tỉnh lộ 515C đến cầu Cốc Thuận với diện tích 1,54 ha (ĐTX-XL 04).

+ Mở rộng đường từ đầu cầu đến Quốc Lộ 47C với diện tích 0,06 ha (ĐTL 515C).

+ Mở rộng tuyến đường từ hộ ông Ngạnh đi sang Xuân Thịnh với diện tích 0,40 ha (ĐTT-XL 10).

+ Mở rộng tuyến đường nhà văn hóa thôn Thủy Tú đến hết hồ Thủy Tú với diện tích 0,30 ha (ĐTT-XL 09).

+ Mở rộng tuyến đường từ bưu điện đi khu ủy ban mới với diện tích 0,08 ha (ĐTT-XL 14).

+ Mở rộng tuyến đường từ hộ ông Sơn vào trường cấp 1,2 với diện tích 0,1 ha. (ĐTT-XL 16).

+ Mở rộng tuyến đường trước trường học nối từ UBND đến trạm y tế xã với diện tích 0,2 ha (ĐTT-XL 16).

+ Mở rộng tuyến đường tuyến đường từ hộ ông Thanh đi sang ao ông Tầm và tuyến nối sang trạm y tế xã với diện tích 0,15 ha (ĐTT-XL 17).

+ Mở rộng tuyến đường vào cồn Hồ Thủy Tú với diện tích 0,04 ha (ĐTT-XL 17).

+ Mở rộng đường từ hộ bà Phượng đi hộ ông Cảnh với diện tích 0,18 ha (ĐNX-XL 06).

+ Mở rộng tuyến đường từ bà Minh đi đến hộ ông Thanh với diện tích 0,2 ha (ĐNX-XL 07).

+ Mở rộng đường từ hộ ông Thanh đi Đồng Vội với diện tích 0,34 ha (ĐNX-XL 15).

+ Mở rộng tuyến đường nội đồng nối từ khu Chuyền đi Bờ Đa giáp Thọ Vực với diện tích 0,14 ha. (ĐNĐ-XL 05).

Bảng 14:

Quy hoạch hệ thống giao thông đến năm 2030

| TT | Ký hiệu | Tên tuyến | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Bề rộng (m) | | | | Kết cấu chính | Hình thức | |
|------------|------------------------|-----------|--------------|--------------------|---------------|-------------|----------|---------------------|-----------|---------------|-----------|----------|
| | | | | | | Nền đường | | Hè đường | hành lang | | | Lộ giới |
| | | | | | | Mặt đường | Lề đường | | | | | |
| I | Đường tỉnh lộ | | | | 2.500 | | | | | | | |
| 1 | Đường tỉnh lộ 515C | | Nối QL47C | Giáp xã Xuân Thịnh | 2.500 | 12 | | | 15 x 2 | 42.0 | Nhựa | Nâng cấp |
| II | Đường trục xã | | | | 2.370 | | | | | | | |
| 1 | ĐTX-XL.01 | Tuyến 1 | UB Xã | X. Xuân Thịnh | 500 | 10,5 | | 5 x 1 | | 15,5 | Bê tông | Cải tạo |
| 2 | ĐTX-XL.02 | Tuyến 2 | UB Xã | Xã Thọ Lộc | 950 | 10,5 | | 5 x 2 | | 20,5 | Bê tông | Cải tạo |
| 3 | ĐTX-XL.03 | Tuyến 3 | TL 515C | Xã Thọ Lộc | 320 | 14 | | 5 x 1 | | 19 | Bê tông | Cải tạo |
| 4 | ĐTX-XL.04 | Tuyến 4 | TL 515C | Cầu Cốc Thuận | 600 | 10,5 | | (5 x 1) +(3 x 1) | | 18,5 | Bê tông | Mở mới |
| III | Đường trục thôn | | | | 7.430 | | | | | | | |
| 1 | Thôn Cốc Thuận | | | | 1.150 | | | | | | | |
| 1.1 | ĐTT-XL.01 | Tuyến 1 | Ông Quyển | Ông Kỳ | 500 | 3.5 | 0,75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 1.2 | ĐTT-XL.02 | Tuyến 2 | Ông Hoàng | Ông Sơn | 300 | 3.5 | 0,75 x 2 | | | 5 | Bê tông | Cải tạo |
| 1.3 | ĐTT-XL.03 | Tuyến 3 | Ô. Thanh Gái | Ông Huỳnh | 350 | 5 | 0,75 x 2 | | | 6.5 | Bê tông | Cải tạo |
| 2 | Thôn Thành Tín | | | | 2.410 | | | | | | | |
| 2.1 | ĐTT-XL.04 | Tuyến 1 | Ông Kỳ | Bà Lân | 800 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 2.2 | ĐTT-XL.05 | Tuyến 2 | Ông Thong | Ông Vui | 450 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 2.3 | ĐTT-XL.06 | Tuyến 3 | Ông Thuận | Ông Thơm | 370 | 4.5 | 0,75 x 2 | | | 6 | Bê tông | |
| 2.4 | ĐTT-XL.07 | Tuyến 4 | Ông Tân | Bà Phường | 440 | 4.5 | 0,75 x 2 | | | 6 | Bê tông | |
| 2.5 | ĐTT-XL.08 | Tuyến 5 | Ô. Thành Thế | Bà Tuyên | 350 | 3.5 | 0,75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 3 | Thôn Thủy Tú | | | | 1.800 | | | | | | | |
| 3.1 | ĐTT-XL.09 | Tuyến 1 | Ông Tảo | Ô. Khuyên | 630 | 7.5 | | 5 x 1 | | 12.5 | Bê tông | Cải tạo |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----------|-----------------------|----------|-------------|---------------|---------------|------|----------|----------|--|------|---------|---------|
| 3.2 | ĐTT-XL.10 | Tuyển 2 | Bà Lý | Bà Bí | 520 | 6.5 | | 4 x 1 | | 10.5 | Bê tông | Cải tạo |
| 3.3 | ĐTT-XL.11 | Tuyển 3 | Ông Đoài | Ông Chính | 300 | 4.5 | 0.75 x 2 | | | 6.5 | Bê tông | Cải tạo |
| 3.4 | ĐTT-XL.12 | Tuyển 4 | Ô. Hồng Phú | Ông Đông | 350 | 10,5 | | 5 x 1 | | 15,5 | Bê tông | Cải tạo |
| 4 | Thôn Yên Trinh | | | | 2.070 | | | | | | | |
| 4.1 | ĐTT-XL.13 | Tuyển 1 | Ông Ngân | Bà Túc | 450 | 5.5 | 1 x 2 | | | 7.5 | Bê tông | Cải tạo |
| 4.2 | ĐTT-XL.14 | Tuyển 2 | Ông Huyền | Ô. Kỳ Lân | 460 | 7.5 | | 4 x 1 | | 11.5 | Bê tông | Cải tạo |
| 4.3 | ĐTT-XL.15 | Tuyển 3 | Ông Thanh | Ông Gia | 550 | 7,5 | | 5 x 1 | | 12,5 | | |
| 4,3 | ĐTT-XL.16 | Tuyển 4 | Trạm y tế | UB mới | 260 | 6.5 | | 3.25 x 2 | | 13.0 | Bê tông | Cải tạo |
| 4,4 | ĐTT-XL.17 | Tuyển 5 | Ông Thanh | Ông Tầm | 350 | 7.5 | | 5,0 x 1 | | 12.5 | Bê tông | Cải tạo |
| IV | Đường ngõ xóm | | | | 12.100 | | | | | | | |
| 1 | Thôn Cốc Thuận | | | | 2.150 | | | | | | Bê tông | |
| 1.1 | ĐNX-XL.01 | Tuyển 1 | Ông Xuân | Ông Hiệp | 220 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 1.2 | ĐNX-XL.02 | Tuyển 2 | Ô. Hải Liên | Ông Lý | 210 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 1.3 | ĐNX-XL.03 | Tuyển 3 | Ông Toán | Bà Thịnh | 320 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 1.4 | ĐNX-XL.04 | Tuyển 4 | Ô. Hải Hời | Ông Lệ | 250 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 1.5 | ĐNX-XL.05 | Tuyển 5 | Ông Sinh | Ông Dậu | 250 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 1.6 | ĐNX-XL.06 | Tuyển 6 | Bà Sợi | Ông Hà | 290 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | Cải tạo |
| 1.7 | ĐNX-XL.07 | Tuyển 7 | Ông Thanh | Ông Vượng | 200 | 4.5 | 0.75 x 2 | | | 6.5 | Bê tông | Cải tạo |
| 1.8 | ĐNX-XL.08 | Tuyển 8 | Bà Nghị | Ô. Sáu Vụ | 200 | 4.5 | 0.75 x 2 | | | 6.5 | Bê tông | Cải tạo |
| 1.9 | ĐNX-XL.09 | Tuyển 9 | Ông Minh | Ông Tuấn | 210 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 2 | Thôn Thành Tín | | | | 1.800 | | | | | | | |
| 2.1 | ĐNX-XL.10 | Tuyển 10 | Ông Sánh | Ô. Chính Xuân | 580 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 2.2 | ĐNX-XL.11 | Tuyển 11 | Ông Lâm | Bà Vinh | 460 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 2.3 | ĐNX-XL.12 | Tuyển 12 | Ông Lưu | Bà Hường | 450 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 2.4 | ĐNX-XL.13 | Tuyển 13 | Ông Lành | Ông Thê | 310 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 3 | Thôn Thủy Tú | | | | 3.970 | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|----------|----------------------------------|----------|----------------|---------------|--------------|------|----------|-------|--|------|----------|---------|
| 3.1 | ĐNX-XL.14 | Tuyển 14 | Ông Trọng | Cô vui | 540 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 3.2 | ĐNX-XL.15 | Tuyển 15 | Ông Toàn | Bà Dân | 420 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 3.3 | ĐNX-XL.16 | Tuyển 16 | Ông Đông | Ông Do | 850 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 3.4 | ĐNX-XL.17 | Tuyển 17 | Ông Cường | Bà Hiền | 620 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 3.5 | ĐNX-XL.18 | Tuyển 18 | Ông Vũ | Ông Bình | 320 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 3.6 | ĐNX-XL.19 | Tuyển 19 | Ông Cảnh | Ô. Tư Tom | 820 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 3.7 | ĐNX-XL.20 | Tuyển 20 | Ô. Cảnh Huệ | Ô. Thành Đồng | 400 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 4 | Thôn Yên Trinh | | | | 4.180 | | | | | | | |
| 4.1 | ĐNX-XL.21 | Tuyển 21 | Ông Thường | Ông Bân | 420 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 4.2 | ĐNX-XL.22 | Tuyển 22 | Ông Phúc | Bà Đặng | 480 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 4.3 | ĐNX-XL.23 | Tuyển 23 | Ông Hoàn | Ông Tâm | 420 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 4.4 | ĐNX-XL.24 | Tuyển 24 | Bà Khuyên | Ông Miên | 460 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 4.5 | ĐNX-XL.25 | Tuyển 25 | Bà Điều | Ông Mía | 550 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 4.6 | ĐNX-XL.26 | Tuyển 26 | Bà Hân Huy | Ông Loan | 370 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 4.7 | ĐNX-XL.27 | Tuyển 27 | Ô. Hải Thiêm | Bà Nga | 420 | 4.5 | 0.75 x 2 | | | 6.5 | Bê tông | Cải tạo |
| 4.8 | ĐNX-XL.28 | Tuyển 28 | Bà Minh | Ô. Sáu Vụ | 340 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 4.9 | ĐNX-XL.29 | Tuyển 29 | Bà Bàn | Ông Khâm | 410 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 4.10 | ĐNX-XL.30 | Tuyển 30 | Bà Thủy | Ông Hạnh | 310 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| V | Đường trục chính nội đồng | | | | 5.600 | | | | | | | |
| 1.1 | ĐNĐ-XL.01 | Tuyển 01 | Cầu Cốc | Đồng Chanh | 1.040 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | cấp phối | |
| 1,2 | ĐNĐ-XL.02 | Tuyển 02 | Đầu Làng | Khu Đ. Động | 1.200 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | Bê tông | |
| 1,3 | ĐNĐ-XL.03 | Tuyển 03 | Đồng Giữa | Thọ Ngọc | 735 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | cấp phối | |
| 1,4 | ĐNĐ-XL.04 | Tuyển 04 | Cầu Thủy Tú | Đ. Lài Hái | 1.100 | 3,5 | 0.75 x 2 | | | 5 | cấp phối | |
| 1,5 | ĐNĐ-XL05 | Tuyển 05 | Đồng Mạ | Đi Chuyền | 650 | 10.5 | | 5 x 2 | | 20.5 | Bê tông | Mở rộng |
| 1,6 | ĐNĐ-XL06 | Tuyển 06 | Đường nối QL47 | Làng Dừa | 875 | 10,5 | | 5 x 2 | | 20.6 | Bê tông | Mở rộng |

2. Chuẩn bị kỹ thuật đất

*** Quy hoạch san nền**

- Các yêu cầu khi tiến hành san nền:
- + Cần lợi dụng địa hình tự nhiên khi thiết kế san nền, hạn chế khối lượng đất san lấp, đào đắp, bảo vệ thảm thực vật.
- + Chỉ tiến hành san đắp nền khi đã xác định vị trí quy hoạch xây dựng công trình và có quy hoạch thoát nước mưa.
- Định hướng cốt san nền:
- + Trên địa bàn xã có các tuyến đường liên xã khi thiết kế sẽ được nghiên cứu cốt độ cao mặt đường phù hợp. Cốt san nền các khu vực quy hoạch, các công trình cần gắn với quy hoạch chung để tránh định cốt không chế xây dựng quá cao, hoặc quá thấp.
- + Khu trung tâm nằm kề đường liên xã, độ cao san nền sẽ gắn với đường liên xã và theo địa hình tự nhiên, thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Nhìn chung với định hướng như vậy khu trung tâm không phải san lấp thêm. Các công trình khi thiết kế sẽ xác định độ cao nền nhà phù hợp.
- + Các tuyến kênh mương khi cải tạo, cứng hóa cần xác định cao độ đáy kênh phù hợp. Với các tuyến kênh tưới cốt đáy kênh thiết kế cần căn cứ vào cốt mặt ruộng trong khu vực, hướng tuyến kênh để thiết kế cho phù hợp.
- + Vật liệu san nền ưu tiên sử dụng vật liệu hiện có tại chỗ như đất đồi, cát, đá sỏi...

3. Hệ thống cấp nước

a. Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

- Theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (QCVN 01: 2019/BXD), trạm cấp nước tập trung cần bố trí gần nguồn nước (nước mặt, nước ngầm), đảm bảo tiêu chuẩn cấp nước như sau:
 - + Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày;
 - + Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt
 - + Khối lượng nước phục vụ TM –DV: 8% nước sinh hoạt
 - + Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.
 - + Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.
- Chất lượng nguồn nước phải đảm bảo các yêu cầu sau:
 - + Đối với nguồn nước mặt: phù hợp với quy định trong QCVN 08: 2015/BTNMT- Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước mặt;
 - + Đối với nguồn nước ngầm: phù hợp với quy định trong QCVN 09: 2015/BTNMT- Quy chuẩn Quốc gia về chất lượng nước ngầm.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

b. Quy hoạch hệ thống cấp nước.

* *Giải pháp cấp nước:*

+ Giai đoạn đầu: Cải tạo các giếng nước và bể nước hiện có lấy từ nguồn nước mạch nông, mạch sâu, nước mưa làm nguồn cung cấp nước cho điểm dân cư nông thôn và dùng bể lọc nước được xử lý hoàn chỉnh.

+ Lâu dài: Xây dựng hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt bao gồm trạm xử lý và hệ thống nước sạch cung cấp trên địa bàn toàn xã nhằm thay thế dần các giếng nước của nhân dân.

* *Hình thức cấp nước:*

- Đối với các hộ dân phân bố không tập trung: Cấp nước theo hình thức phân tán, sử dụng các giếng khoan đường kính nhỏ có công trình lọc nước gia đình đúng quy định.

- Đối với các cụm dân cư tập trung: Cấp nước theo hình thức tập trung với công trình xử lý nước hoàn chỉnh là nhà máy nước lắp đặt đường ống theo các tuyến giao thông và tới từng hộ dân.

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

* *Nhu cầu dùng nước toàn xã đến năm 2030:*

Bảng 15: Bảng tính toán nhu cầu dùng nước toàn xã đến năm 2030

| TT | Hạng mục công trình | Đơn vị | Khối lượng (m ³) | |
|----|--|--------------------------|-------------------------------|--------------|
| | | | Đến năm 2025 | Đến năm 2030 |
| 1 | Số dân khu vực quy hoạch | Người | 4.759 | 4.886 |
| 2 | Tiêu chuẩn dùng nước | Lít/người | 80 | 80 |
| 4 | Tổng khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt | m ³ /ngày đêm | 381 | 391 |
| 5 | Khối lượng nước công cộng (10%) | m ³ /ngày đêm | 38 | 39 |
| 6 | Khối lượng nước phục vụ TM-DV (8%) | m ³ /ngày đêm | 30 | 31 |
| 7 | Cộng | m ³ /ngày đêm | 450 | 461 |
| 8 | Khối lượng nước rò rỉ (15%) | m ³ /ngày đêm | 67 | 69 |
| 9 | Khối lượng nước dự phòng (4%) | m ³ /ngày đêm | 18 | 18 |
| 10 | Tổng lượng nước cấp: | m ³ /ngày đêm | 535 | 549 |

4. Quy hoạch hệ thống cấp điện

a. Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

- Quy hoạch hệ thống cung cấp điện cho các điểm dân cư nông thôn phải căn cứ vào khả năng điện khí hóa của từng vùng; việc sử dụng các nguồn năng lượng khác như năng lượng mặt trời, gió, khí bi-ô-ga, thủy điện nhỏ nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân ở các vùng không có điều kiện để xây dựng thủy điện và phải đầu tư quá cao trong xây dựng đường dây tải điện.

- Yêu cầu về phụ tải điện: Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu yêu cầu sau:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo lớn hơn 15% nhu cầu điện sinh hoạt;

+ Nhu cầu điện phục vụ sản xuất phải tính toán dựa trên các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.

- Hệ thống chiếu sáng đường cho các điểm dân cư nông thôn, khu vực trung tâm xã:

+ Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, hoặc ở gần phụ tải điện lớn nhất, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt;

+ Mạng lưới điện trung và hạ thế hạn chế vượt qua ao, hồ, đầm lầy, núi cao, đường giao thông chính, các khu vực sản xuất công nghiệp;

+ Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$;

+ Khoảng cách an toàn từ hệ thống cấp điện tới công trình phải tuân thủ các quy định tại Quy định về kỹ thuật an toàn lưới điện hạ áp nông thôn;

+ Trạm điện hạ thế và lưới điện trung, cao áp phải đảm bảo hành lang và khoảng cách ly bảo vệ theo quy định tại QCVN QTĐ 8:2010/BCT và các quy định hiện hành của ngành điện.

Hệ thống cấp điện là hệ thống đường dây nổi, nên cần quy hoạch đúng, đảm bảo khoảng cách an toàn với các hệ thống khác như cấp thoát nước...

Chỉ tiêu cấp điện :

+ Tiêu chuẩn điện sinh hoạt: 150W/người/ngày

+ Công suất điện công cộng, điện sản xuất...: 30% sinh hoạt

b. Quy hoạch hệ thống cấp điện

Hệ thống điện nông thôn song song với các tuyến, trực đường giao thông xã, liên xã, thôn, liên thôn.

Trong quá trình phát triển, nhu cầu tiêu dùng điện phục vụ sản xuất quy mô lớn, sử dụng điện trong các trang trại, điện phục vụ cho trạm bơm, sinh hoạt v.v... ngày một tăng cao. Để có thể đáp ứng được nhu cầu đó, trong những năm tới cần tăng cường hiệu quả phục vụ của hệ thống điện. Nâng cấp công suất của các trạm biến áp, hoàn thiện hệ thống đường dây hạ thế, thay thế những đoạn dây cũ thường xuyên quá tải giảm sự hao tổn điện năng.

Nhu cầu điện cho các giai đoạn quy hoạch được tính toán như sau:

Bảng 16: Nhu cầu cấp điện đến năm 2025 và năm 2030

| STT | Hạng mục công trình | Đơn vị | Năm 2025 | Năm 2030 |
|------------|--|---------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Số dân khu vực quy hoạch | Người | 4.759 | 4.886 |
| 2 | Tiêu chuẩn | W/ngày | 150 | 150 |
| 3 | Nhu cầu điện sinh hoạt | KW | 714 | 733 |
| 4 | Nhu cầu điện công cộng (30%) | KW | 214 | 220 |
| 5 | Hệ số sử dụng | | 0,80 | 0,80 |
| 6 | Tổng công suất | KWA | 1.160 | 1.191 |
| 7 | Hệ số công suất | | 0,90 | 0,90 |
| 8 | Phụ tải cấp điện tính toán cần cấp mới | KVA | 1.289 | 1.323 |

Tổng nhu cầu phụ tải định mức máy biến áp đến 2030 là **1.323 KVA**.

Năm 2020 hệ thống điện toàn xã có 4 trạm biến áp công suất máy biến áp trên 690KVA, trong kỳ quy hoạch mở mới trạm biến áp thôn Thành Tín với diện tích 0,05 ha, công suất 500KVA và nâng cấp trạm biến áp số 3 từ 100KVA lên 250KVA, nâng cấp trạm biến áp số 4 từ 160KVA lên 250KVA.

Tổng công suất của các trạm biến áp sau nâng cấp là 1.430KVA, theo bảng tính toán số liệu nhu cầu phụ tải cấp điện đến năm 2030 là 1.323 KVA. Như vậy 05 trạm biến áp sau nâng cấp đảm bảo cho nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn đến năm 2030.

Bảng 17: Trạm biến áp đến năm 2030

| TT | Chỉ tiêu | Vị trí | Số lượng | Công suất | Ghi chú |
|-----------|-----------------|----------------|-----------------|------------------|----------------|
| 1 | Trạm biến áp 1 | Thôn Yên Trinh | 1 | 180 KVA | Giữ nguyên |
| 2 | Trạm biến áp 2 | Thôn Thủy Tú | 1 | 250 KVA | Giữ nguyên |
| 3 | Trạm biến áp 3 | Thôn Yên Trinh | 1 | 250 KVA | Nâng cấp |
| 4 | Trạm biến áp 4 | Thôn Thành Tín | 1 | 250 KVA | Nâng cấp |
| 5 | Trạm biến áp 5 | Thôn Thành Tín | 1 | 500 KVA | Xây mới |

5. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn

a. Thoát nước thải.

- Yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng:

Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống cống, mương kiên cố hóa để thoát nước chung. Tận dụng kênh tiêu thủy lợi để thoát nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý. Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt phải phù hợp với quy định trong QCVN 14: 2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của cụm công nghiệp, TTCN, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải CN phải xử lý theo tiêu chuẩn QCVN 40: 2011/BTNMT Nước thải công nghiệp.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Xuân Lộc sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thăm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

b. Quản lý chất thải rắn

- **Biện pháp quy hoạch:**

+ Đối với chất thải sinh hoạt: Trong các thôn, xóm phải thiết kế các vị trí thu gom rác thải hàng ngày trước khi công ty môi trường thu gom và chuyển đến bãi xử lý rác thải của xã. Chất thải cần được phân loại tại nguồn thành chất thải rắn vô cơ để tái chế và chất thải rắn hữu cơ để chôn lấp tại khu xử lý chất thải rắn chung.

+ Chất thải rắn công nghiệp: Cần phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng, phần chất thải rắn không sử dụng được vận chuyển ra ngoài đổ vào bãi chôn lấp cùng với rác thải sinh hoạt, chất thải rắn độc hại phải có phương án xử lý riêng.

+ Trên trục trung tâm chính của xã như: Trung tâm thương mại, khu bến xe, chợ phải nghiên cứu bố trí các khu WC công cộng hoặc vệ sinh lưu động.

Khu xử lý chất thải được bố trí cách xã khu dân cư, đảm bảo các tiêu chuẩn về khoảng cách lí an toàn vệ sinh môi trường.

- Quy hoạch xử lý chất thải rắn.

Hiện trạng xã chưa có đất chôn lấp xử lý chất thải, trong kỳ quy hoạch xã quy hoạch bãi tập trung và trung chuyển tại bản Giếng - thôn Thủy Tú với diện tích 0,35 ha; Bãi xử lý chất thải rắn tại bản Động - thôn Thủy Tú với diện tích 0,35 ha.

c. Nghĩa trang nhân dân

- Trong giai đoạn đầu: Vẫn tiếp tục sử dụng các nghĩa trang hiện có. Toàn xã có 04 nghĩa trang chính.

- Giai đoạn dài hạn: Nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất, phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài. Vị trí yên tĩnh, không sứt lở; đảm bảo cách ly khu dân cư: ≥ 100 m. Diện tích đất cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ cát táng tối đa không quá 3m². Phải có đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt. Các nghĩa trang hiện có cần chỉnh trang đường đi, trồng cây xanh bóng mát, tiến tới có nhà tang lễ. Trong kỳ quy hoạch:

+ Mở rộng nghĩa trang thôn Thủy Tú với diện tích 0,7 ha.

+ Mở rộng nghĩa trang thôn Thành Tín với diện tích 0,6 ha.

+ Mở rộng nghĩa trang thôn Cốc Thuận với diện tích 0,4 ha.

II. HỆ THỐNG HẠ TẦNG SẢN XUẤT

1. Hệ thống giao thông nội đồng

Trong kỳ quy hoạch mở rộng tuyến đường nội đồng nối từ khu Chuyển đi Bờ Đa giáp Thọ Vực với diện tích 0,14ha, các tuyến còn lại cơ bản giữ nguyên theo hiện trạng cũng đã đảm bảo nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

2. Hệ thống kênh mương.

Nhìn chung trên địa bàn xã hiện có hệ thống kênh mương đảm bảo tốt cho công tác tưới và tiêu của địa phương, hàng năm có thể chủ động tưới, tiêu cho hơn 90% diện tích đất nông nghiệp của xã. Trong kỳ quy hoạch cần nâng cấp, thường xuyên nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, hiệu quả cao.

Bảng 18:

Quy hoạch hệ thống kênh, mương

| TT | Tuyến kênh mương | Điểm đầu | Điểm cuối | Chiều dài (m) | Kết cấu chính | Hình Thức |
|-------------|----------------------------------|----------------|-------------|---------------|---------------|-----------|
| I | Kênh do thủy nông quản lý | | | 5.150 | | |
| 1 | Kênh C1/6 | Xuân Thịnh | Thọ Ngọc | 630 | Bê tông | Nâng cấp |
| 2 | Kênh N1 | Sông kênh Nam | Thọ Vực | 620 | Bê tông | Nâng cấp |
| 3 | Kênh tiêu sông Hoàng | Xuân Thịnh | Xuân Sơn | 1.400 | Đất | Xây mới |
| 4 | Kênh Nam | Thọ Lộc | Xuân Thịnh | 2.500 | Bê tông | Nâng cấp |
| II | Kênh chính do xã quản lý | | | 4.730 | | |
| 1 | Tuyến 1 | N1 | Đồng Nghĩ | 1.500 | Đất | Nạo vét |
| 2 | Tuyến 2 | N1 | QL47C | 1.200 | Đất | Nạo vét |
| 3 | Tuyến 3 | N1 | Thọ vục | 1.400 | Đất | Nạo vét |
| 4 | Tuyến 4 | Kênh Nam | Đồng Chanh | 630 | Đất | Nạo vét |
| III | Kênh nội đồng | | | 10.770 | | |
| 1 | Thành Tín | | | 3.680 | | |
| | Tuyến 1 | Kênh Nam | Đ. Chuyên | 850 | Đất | Nạo vét |
| | Tuyến 2 | Kênh Nam | Đ. Chuyên | 720 | Đất | Nạo vét |
| | Tuyến 3 | Kênh Nam | Nhà Thánh | 810 | Đất | Nạo vét |
| | Tuyến 4 | Thọ Vực | Thọ Lộc | 1.300 | Đất | Nạo vét |
| 2 | Yên Trinh | | | 3.150 | | |
| | Tuyến 1 | Ông Thanh | Ao ông Tằm | 350 | Đất | Nạo vét |
| | Tuyến 2 | Ông Thanh | Cồn Chọi | 1.500 | Đất | Nạo vét |
| | Tuyến 3 | Buru điện | Phốc Đầu | 1.300 | Đất | Nạo vét |
| 3 | Thôn Thủy Tú | | | 1.662 | | |
| | Tuyến 1 | Cổng cổ Thiêng | Đồng Động | 802 | Đất | Nạo vét |
| | Tuyến 2 | Khu Chấm | Thọ Vực | 860 | Đất | Nạo vét |
| 4 | Thôn Cốc Thuận | | | 2.278 | | |
| | Tuyến 1 | Bờ Khuá | Thọ Vực | 462 | Đất | Nạo vét |
| | Tuyến 2 | Kênh Nam | Nông Chuyên | 764 | Đất | Nạo vét |
| | Tuyến 3 | Kênh Nam | Bờ Khuá | 1.052 | Đất | Nạo vét |
| Cộng | | | | 20.650 | | |

3. Hệ thống hạ tầng khác.

- Để đảm bảo an toàn cho việc đi lại trong đường giao thông nông thôn, cần nâng cấp tu bổ 02 cầu đã xuống cấp, làm mới 5 cái cống qua đường trong hệ thống đường giao thông nông thôn.

- Nhằm khắc phục tình trạng ngập lụt, khơi thông dòng chảy tại các tuyến kênh mương nội đồng. Đảm bảo được an toàn trên các tuyến đường giao thông nội đồng, cần nâng cấp lại 3 cái cống hiện nay đã xuống cấp.

Bảng 19:

Quy hoạch hệ thống cầu, cống

| TT | Tên cầu | Vị trí | Chiều dài (m) | Chiều rộng (m) | Kết cấu (m) | Hình thức |
|-----------|----------------|----------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------|
| 1 | Cầu Thành Tín | Thôn Thành Tín | 13,5 | 3,5 | Bê tông | Giữ nguyên |
| 2 | Cầu Cốc Thuận | Thôn Cốc Thuận | 13,5 | 3,5 | Bê tông | Nâng cấp |
| 3 | Cầu Thủy Tú | Thôn Thủy Tú | 15,0 | 2,0 | Bê tông | Nâng cấp |

Phần VII

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

I. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU ĐMC

Xác định các vấn đề môi trường chính: chất lượng không khí, giao thông và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

Đánh giá và dự báo tác động tới môi trường khu vực của các phương án quy hoạch.

Tổng hợp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường trong đồ án quy hoạch; Đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng cần thực hiện đánh giá tác động môi trường.

II. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ ĐMC

1. Phương pháp khảo sát thực địa

Phương pháp đo đạc các số liệu chất lượng môi trường hiện trạng tại khu vực quy hoạch, định vị các điểm quan trắc và địa hình khu vực...

2. Phương pháp điều tra xã hội học

Được sử dụng trong quá trình điều tra xã hội học thông qua phiếu điều tra hoặc phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo, người dân địa phương ở nơi lập quy hoạch thông qua các cuộc họp tham vấn. Cách tiếp cận có sự tham vấn các bên liên quan được áp dụng trong tất cả quá trình thu thập thông tin.

3. Phương pháp so sánh

Tổng hợp các số liệu thu thập được, so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Từ đó rút ra những kết luận về ảnh hưởng hoạt động đầu tư xây dựng công trình và hoạt động của dự án đến môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường.

4. Phương pháp tổng hợp xây dựng báo cáo

Tổng hợp thông tin số liệu và viết báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

III. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Luật xây dựng 2014 số 50/2014/QH13 của Quốc hội ngày 18/6/2014;
Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội ngày 23/6/2014;
Nghị định số 59/2007/NĐ-TTg ngày 09/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải;

Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt (QCVN 08:2015/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ngầm (QCVN 09:2015/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN 03:2015/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT;

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2015/BTNMT;

Quy chuẩn tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT.

IV. CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH

1. Môi trường không khí.

1.1. Hiện trạng môi trường.

Xã Xuân Lộc hình thành và phát triển, ô nhiễm không khí gây ra bởi các nguồn sau:

Hoạt động của các phương tiện giao thông.

Hoạt động của cộng đồng dân cư.

Khí thải sinh ra từ các nguồn nước thải, chất hữu cơ phân hủy.

Hoạt động do đốt cháy các loại chất đốt, nhiên liệu, khói bụi do phương tiện và con người hoạt động...

Bụi: Việc san lấp mặt bằng không những đòi hỏi một số lượng xe, máy thi công hoạt động trong khu vực mà còn cần có số lượng lớn xe chở nguyên vật liệu, nhiên liệu từ ngoài vào do đó bụi phát sinh từ: San ủi mặt bằng, các phương tiện xe máy, xe ô tô, vật liệu rơi vãi từ các xe chuyên chở.

Khí: Ô nhiễm không khí do các tác động trong khi vận hành các phương tiện, máy móc xây dựng thải ra khí CO_x, NO_x, SO_x và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào các loại xe, máy móc hoạt động trong các khu vực hoặc do các hoạt động dân dụng khác như: khí thải CFC từ việc vận hành các thiết bị làm lạnh, máy điều hòa...

Tiếng ồn: Ô nhiễm môi trường tiếng ồn do hoạt động các phương tiện cơ giới, máy xây dựng, từ các phương tiện giao thông vận tải chuyên chở ảnh hưởng tới dân cư. Độ ồn phụ thuộc vào loại xe, máy móc và tình trạng kỹ thuật

của chúng. Trong khuôn khổ báo cáo này mức ồn cụ thể của từng loại máy móc không nêu ra cụ thể nhưng thông thường dộng ồn của các xe, máy hạng nặng khoảng 100DBA.

1.2. Các giải pháp bảo vệ.

Để giảm lượng bụi, khí và tiếng ồn trong khu vực khi triển khai các dự án theo quy hoạch chi tiết được duyệt, cụ thể bằng các giải pháp sau:

- Sử dụng xe máy thi công có lượng khí, bụi và độ ồn thấp hơn giới hạn cho phép.
- Có biện pháp che chắn phủ bạt đối với các loại xe chuyên chở nguyên liệu, nhiên liệu, che chắn cách ly giữa khu vực sản xuất đối với khu vực xung quanh bằng các hàng rào bạt. Các dải cây xanh được bố trí để hạn chế lan tỏa của bụi, khí thải tiếng ồn.
- Làm âm bề mặt của lớp đất san ủi bằng cách phun nước giảm lượng bụi cuốn theo gió và phân tán trong khu vực.

2. Môi trường nước.

2.1. Hiện trạng môi trường nước.

Nước ngầm trong khu vực được khai thác thiếu hợp lý sẽ có nhiều khả năng làm suy giảm nguồn nước ngầm tại chỗ.

Nước thải từ khu vực gồm nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải khu công nghiệp, có thể có những tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh như:

Nước mưa: Nước chảy từ khu vực đang san ủi và các khu khác ra ngoài mang theo một khối lượng bùn đất lớn, ngoài ra còn có lẫn dầu mỡ rơi vãi từ các phương tiện cơ giới và các tạp chất khác.

Nước thải: Trong nước thải sinh hoạt có chứa một số vi khuẩn như Coliform, gaecal. Vì vậy nước thải sinh hoạt có thể gây ô nhiễm nguồn nước bởi các chất hữu cơ và vi khuẩn. Việc thiết kế và áp dụng phổ biến các bể phốt đúng quy phạm sẽ làm giảm các chất ô nhiễm nói trên trong nước thải sinh hoạt.

2.2. Các giải pháp giảm ô nhiễm tới nguồn nước.

Các giải pháp giảm ô nhiễm tới nguồn nước có thể thực hiện như sau:

Nước thải không được xử lý, rác bả nếu không được thu gom và xử lý kịp thời sẽ gây ô nhiễm đến nguồn nước, môi trường xung quanh, thậm chí ô nhiễm cả đồng ruộng và dân cư các xã lân cận qua hệ thống sông suối đầu nguồn chảy ra sông lớn ảnh hưởng tới môi trường nước của vùng hạ lưu. Nếu nước thải xả bừa bãi, rác không chôn lấp và xử lý không kỹ có thể phát sinh và lây lan các nguồn bệnh do vi trùng, vi rút, côn trùng, chuột bọ và nuôi truyền bệnh, ảnh hưởng trực tiếp đến con người và cảnh quan khu vực.

Nước thải sinh hoạt trước khi thải vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý đảm bảo đáp ứng mọi chỉ tiêu bảo vệ môi trường theo yêu cầu của pháp luật Việt Nam như: Nhiệt độ < 40°C, BOD5: 50mg/l, COD:100mg/l, Coliform: 10.000/100l, chất lơ lửng: 100mg/l.

3. Môi trường đất và cảnh quan.

3.1. Hiện trạng môi trường đất và cảnh quan.

Việc san ủi làm thay đổi chế độ chảy của nước mặt, do đó ảnh hưởng tới lớp đất trồng trọt và canh tác xung quanh nếu như các giải pháp về thoát nước nếu không được tính kỹ càng. Nước thải từ khu vực thi công có lẫn dầu mỡ xe chảy theo nước mưa ra xung quanh làm giảm chất lượng đất cũng như làm giảm hoạt động của vi sinh vật trong đất.

Việc xây dựng của các dự án trong khu vực sẽ làm thay đổi diện mạo cảnh quan theo hướng tích cực.

Tuy nhiên trong quá trình thi công cần tìm ra các giải pháp thích hợp để hạn chế việc đào tạo, san lấp địa hình.

3.2. Giải pháp bảo vệ môi trường đất.

- Xây dựng các hệ thống thoát nước một cách phù hợp và khoa học.
- Đảm bảo nước mưa từ khu vực nghiên cứu quy hoạch không chảy ra tại các khu vực xung quanh làm ô nhiễm đất.
- Giám sát chặt chẽ các loại rác thải, nước thải của các công trình dịch vụ du lịch

4. Môi trường sinh thái.

Trong quá trình thực hiện dự án, cần theo đúng yêu cầu quy hoạch để tránh làm ảnh hưởng tới cấu trúc của khu vực.

Các dự kiến quy hoạch thiết kế cây xanh cảnh quan, các công viên.... Ngoài mục đích phục vụ dân chúng nghỉ ngơi, giải trí còn làm phong phú đa dạng thêm hệ sinh thái của khu vực.

5. Môi trường kinh tế - xã hội.

Việc thực hiện dự án có tác động tích cực đến kinh tế xã hội như sau:

Khu vực nghiên cứu trong quá trình thực hiện cũng như khi hình thành sẽ giải quyết nhiều vấn đề cơ bản của khu vực cơ bản của khu vực như: chỗ ở, việc làm, môi trường sinh thái tạo điều kiện cho bước đột phá mạnh mẽ về kinh tế-xã hội của xã Xuân Lộc trong giai đoạn tiếp theo.

Tận dụng tài nguyên, sức lao động của địa phương.

Tăng nguồn đóng góp cho ngân sách địa phương.

Tạo thêm nhiều khả năng, cơ hội việc làm cho dân cư địa phương.

Phần VIII
CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư

Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư bao gồm:

- + Đầu tư cho công tác quy hoạch và lập các dự án đầu tư xây dựng nông thôn mới.
- + Đầu tư cho công tác nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.
- + Đầu tư cho công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực.
- + Đầu tư cho công tác áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

2. Các dự án ưu tiên đầu tư.

Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Thủy Tú, Cốc Thuận, Yên Trinh.

Xây dựng mới khu thể thao các thôn.

Xây dựng trụ sở công an.

Xây dựng trạm biến áp.

Hệ thống đường giao thông nâng cấp, làm mới.

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

| STT | Tên dự án | ĐVT | Khái quát nguồn vốn | | | Giai đoạn thực hiện | |
|----------|---|-------------|---------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------|
| | | | Khối lượng | Đơn giá (tạm tính) | Thành tiền (đồng) | 2021-2025 | 2026-2030 |
| I | CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG | | | | 94.741.700.000 | | |
| 1 | Giao thông | | | | 17.260.000.000 | | |
| 1.1 | Nâng cấp cải tạo đường trục xã | | | | 3.160.000.000 | x | x |
| | <i>Làm mới</i> | <i>km</i> | <i>0.6</i> | <i>3.000.000.000</i> | <i>1.800.000.000</i> | | |
| | <i>Nâng cấp, cải tạo</i> | <i>km</i> | <i>1.7</i> | <i>800.000.000</i> | <i>1.360.000.000</i> | | |
| 1.2 | Nâng cấp cải tạo đường trục thôn | km | 7.5 | 700.000.000 | 5.250.000.000 | x | x |
| 1.3 | Nâng cấp cải tạo đường ngõ xóm | km | 12.1 | 500.000.000 | 6.050.000.000 | x | x |
| 1.4 | Nâng cấp hệ thống GT nội đồng | km | 5.6 | 500.000.000 | 2.800.000.000 | x | x |
| 2 | Thủy Lợi | | | | 6.755.000.000 | | |
| | <i>Xây mới kênh mương</i> | <i>km</i> | <i>1.4</i> | <i>1.200.000.000</i> | <i>1.680.000.000</i> | x | x |
| | <i>Cải tạo kênh mương</i> | <i>km</i> | <i>3.5</i> | <i>800.000.000</i> | <i>2.800.000.000</i> | x | x |
| | <i>Nạo vét kênh nội đồng</i> | <i>km</i> | <i>15.5</i> | <i>50.000.000</i> | <i>775.000.000</i> | x | x |
| | <i>Nâng cấp cầu</i> | | | <i>1.500.000.000</i> | <i>1.500.000.000</i> | x | x |
| 3 | Nhà văn hóa thôn | | | | 3.400.000.000 | | |
| | <i>Mở mới nhà văn hóa</i> | <i>Nhà</i> | <i>3</i> | <i>890.000.000</i> | <i>2.670.000.000</i> | x | |
| | <i>Cải tạo nhà văn hóa</i> | <i>Nhà</i> | <i>1</i> | <i>250.000.000</i> | <i>250.000.000</i> | x | |
| | <i>Cơ sở vật chất, thiết bị</i> | <i>Thôn</i> | <i>4</i> | <i>120.000.000</i> | <i>480.000.000</i> | x | |
| 4 | Sân thể thao | | | | 2.250.000.000 | | |
| | <i>Mở rộng, cải tạo sân thể thao xã</i> | | | <i>1.050.000.000</i> | <i>1.050.000.000</i> | x | |

| | | | | | | | |
|-------------|---|------|---------|----------------|------------------------|---|---|
| | Mở mới sân thể thao thôn | Thôn | 2 | 250.000.000 | 500.000.000 | x | |
| | Cải tạo sân thể thao | Thôn | 2 | 150.000.000 | 300.000.000 | x | |
| | Cơ sở vật chất, thiết bị | Thôn | 4 | 100.000.000 | 400.000.000 | x | |
| 5 | Trường học | | | | 14.310.500.000 | | |
| 5.1 | Trường mầm non | | | | 3.670.500.000 | x | |
| | Cải tạo phòng học | m2 | 150 | 1.000.000 | 150.000.000 | x | |
| | Xây mới khu hiệu bộ | m2 | 240 | 3.000.000 | 720.000.000 | x | |
| | Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học | | | 500.000 | 500.000 | x | |
| | Mở rộng, cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ | m2 | 2.800 | 1.000.000 | 2.800.000.000 | x | |
| 5.2 | Trường Tiểu học và THCS | | | | 10.640.000.000 | | |
| | Xây mới phòng học | m2 | 280 | 3.000.000 | 840.000.000 | x | |
| | Nâng cấp phòng học | m2 | 600 | 3.000.000 | 1.800.000.000 | x | |
| | Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | x | |
| | Cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ | m2 | 7.000 | 1.000.000 | 7.000.000.000 | x | |
| 6 | Điện | | | | 6.500.000.000 | | |
| | Xây mới trạm biến áp | Trạm | 1 | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 | x | |
| 7 | Trạm y tế | | | | 1.941.200.000 | | |
| | Xây mới phòng chức năng | m2 | 200 | 2.500.000 | 500.000.000 | x | |
| | Cơ sở vật chất, trang thiết bị | | | 800.000.000 | 800.000.000 | x | |
| | Cải tạo khuôn viên, công trình phụ trợ | m2 | 1.603 | 400.000 | 641.200.000 | x | |
| 8 | Trụ sở ủy ban xã | | | | 2.500.000.000 | | |
| | Nâng cấp trụ sở ủy ban | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | x |
| | Cơ sở vật chất, trang thiết bị | | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | | x |
| | Cải tạo khuôn viên | | | 500.000.000 | 500.000.000 | | x |
| 9 | Chợ | | | | 3.600.000.000 | | |
| | Mở rộng chợ | m2 | 2.000 | 1.650.000 | 3.300.000.000 | x | |
| | Cơ sở vật chất | | | 300.000.000 | 300.000.000 | x | |
| 10 | Quy hoạch trụ sở công an | | | | 1.950.000.000 | | |
| | Khu hành chính | m2 | 500 | 3.000.000 | 1.500.000.000 | x | |
| | Khuôn viên, công trình phụ trợ | m2 | 900 | 500.000 | 450.000.000 | x | |
| 12 | Xây dựng hợp tác xã DV | | | | 1.050.000.000 | | |
| | Phòng làm việc | m2 | 200 | 3.000.000 | 600.000.000 | x | |
| | Khuôn viên, công trình phụ trợ | m2 | 900 | 500.000 | 450.000.000 | x | |
| 13 | Xây dựng khu xử lý rác thải | m2 | 7.000 | 150.000 | 1.050.000.000 | x | |
| 14 | Khu Tiểu thủ công nghiệp | m2 | 185.000 | 150.000 | 27.750.000.000 | x | |
| 15 | Khu Thương mại dịch vụ | m2 | 8.700 | 250.000 | 2.175.000.000 | x | |
| 16 | Khu vui chơi giải trí CC | m2 | 9.000 | 250.000 | 2.250.000.000 | x | |
| II | VĂN HÓA - XÃ HỘI | | | | 17.700.000.000 | | |
| 1 | An sinh xã hội | Năm | 10 | | 5.000.000.000 | x | x |
| 2 | Lao động việc làm | Năm | 10 | | 8.000.000.000 | x | x |
| 3 | Văn hóa | Năm | 10 | | 3.850.000.000 | x | x |
| 4 | An ninh quốc phòng | Năm | 10 | | 850.000.000 | x | x |
| Tổng | | | | | 112.441.700.000 | | |

2. Dự kiến nhu cầu sử dụng vốn

Bảng 20: Các nguồn vốn thực hiện

| Các nguồn | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------------|------------------------|------------------|
| + Vốn ngân sách nhà nước (đồng) | 50.598.765.000 | 45 |
| + Vốn từ các doanh nghiệp (đồng) | 16.866.255.000 | 15 |
| + Vốn do dân đóng góp (đồng) | 31.483.676.000 | 28 |
| + Vốn tín dụng (đồng) | 13.493.004.000 | 12 |
| Tổng các nguồn (đồng) | 112.441.700.000 | 100 |

3. Các nguồn vốn thực hiện

Các nguồn vốn chính trong quá trình thực hiện bao gồm:

a) Vốn ngân sách (Trung ương và địa phương), bao gồm:

- Vốn trực tiếp để thực hiện các nội dung của Chương trình
- Vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; các chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các dự án vốn ODA thực hiện trên địa bàn.

b) Vốn tín dụng (bao gồm tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại).

c) Vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác.

d) Huy động đóng góp của cộng đồng dân cư.

Phần IX

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận.

Lập quy hoạch chung xây dựng xã Xuân Lộc, là rất cần thiết và cấp bách nhằm xây dựng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh, hoàn thiện các hình thức tổ chức sản xuất, văn hóa xã hội và môi trường, củng cố nâng cao chất lượng và vai trò của tổ chức chính trị, từng bước nâng cao đời sống kinh tế xã hội của người dân trong xã.

Lập quy hoạch là việc làm của Nhà nước và toàn dân, do đó cần tổ chức triển khai, quán triệt sâu rộng trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong xã về Đồ án Quy hoạch chung xã. Qua đó tạo sự đồng thuận trong nhân dân, sự thống nhất quan điểm trong toàn Đảng bộ trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, xây dựng. Trong quá trình xây dựng phát triển phải tuân thủ theo Đồ án quy hoạch được duyệt.

2. Kiến nghị.

Huy động nhiều nguồn vốn, cần bố trí vốn hợp lý; đào tạo cán bộ chuyên trách về các ngành, các lĩnh vực nhằm thực hiện tốt công tác Quy hoạch chung xã Xuân Lộc. Đề nghị UBND Huyện ưu tiên tập trung vốn ngân sách đầu tư các dự án ưu tiên đầu tư. Trước mắt, trong phân bổ Kế hoạch vốn đầu tư XDCB đề nghị hỗ trợ Quy hoạch xây dựng nông thôn, Quy hoạch sản xuất nông nghiệp, Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội – môi trường.

Kiến nghị Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới huyện Triệu Sơn chỉ đạo các Ngành chức năng huyện có liên quan cân đối, lồng ghép và phân bổ vốn đầu tư thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn xã theo đúng kế hoạch và thời gian đã xác định.